

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 80

Số câu: “Thủy giác, Bản giác không hai, dứt tuyệt hai nẻo ngăn ngại”: Đây có hai ý:

Một: Tức chúng sanh vốn có Trí của Phật. Đó chính là Bản giác chẳng ngại Thủy giác. Theo như đấy mà chứng đắc gọi là Trí Vô ngại.

Hai: Đoạn trừ chướng, hiển bày rõ, tức không còn hai thứ ngăn ngại của phiền não và Sở tri (Sở tri chướng).

Số câu: “Hợp với việc nêu ra Kinh tạo lợi ích cho muôn vật”:

Văn nơi phần Số giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Từ câu: “Nhưng Kinh Như Lai Tạng v.v...” tiếp xuống: Là nêu dẫn chỗ giống nhau để giải thích.

Nói: “Chín dụ”: Tức nơi Kinh Như Lai Tạng nêu đủ có tám dụ. Dụ thứ nhất, hai chẳng đồng. Các Kinh khác, hoặc có một, hai, ba, bốn dụ, nhiều ít chẳng định rõ nên đã dùng chữ vân vân.

Nói: “Kinh Như lai Tạng”: Tức đức Như Lai ở núi Kỳ Xà Quật thuộc thành Vương Xá, sau khi thành Phật đã mười năm mới thuyết giảng Kinh này cho chúng đại Tỳ kheo trăm ngàn vị, chư Bồ-tát sáu mươi hằng hà sa v.v... Bấy giờ đức Thế Tôn ở nơi lầu điện Chiên đàn đang ngồi nhập định, hiện bày thần biến, có những đoá hoa sen hàng ngàn cánh lớn như bánh xe, số lượng không thể tính kể, sắc hương gồm đủ, mà chưa nở rộ. Bên trong tất cả các đoá hoa ấy đều có hóa Phật. Hết thấy Hoa sen kia đều bay vút lên hư không giăng phủ khắp thế giới, giống như tấm màn báu. Mỗi mỗi Hoa sen phóng ra vô lượng Ánh sáng. Tất cả Hoa sen cùng lúc nở ra tươi đẹp. Do thần lực của Phật nên chỉ trong chốc lát những khô héo thảy đều biến đổi. Bên trong các đoá hoa ấy, tất cả chư vị Hóa Phật đều ngồi kiết già, đều phóng ra vô số trăm ngàn hào quang. Ngay lúc này, nơi cõi ấy thật vô cùng trang nghiêm,

hết thấy đại chúng đều hết mực hoan hỷ v.v... Bồ-tát Kim Cang Tuệ thưa hỏi Phật. Tiếp sau là phần đáp lại: “Như Lai dùng Phật nhãn xem xét hết thấy chúng sanh tuy ở trong các thứ phiền não như tham dục, giận dữ v.v... nhưng đều có Trí của Như Lai, mắt của Như Lai, Thân của Như Lai đang ngồi kiết già, an nhiên, chẳng động. Thiện nam! Tất cả chúng sanh tuy ở trong thân phiền não nơi các cõi, nhưng đều có Như Lai Tạng thường không bị cấu nhiễm, tướng đức gồm đủ, như Ta không khác. Lại nữa, Thiện nam!

Một: Ví như người có thiên nhãn xem xét các đoá hoa chưa nở rộ thấy bên trong các hoa có Thân Như Lai đang ngồi kiết già, loại trừ phần hoa héo kia nên được hiển hiện. Thiện nam! Cũng như thế, Phật nhận thấy Như Lai Tạng của chúng sanh rồi, muốn khiến được mở bày nên vì họ mà thuyết giảng kinh pháp, để diệt trừ phiền não làm cho Phật tánh hiển hiện.

Thiện nam! Pháp của chư Phật là như thế. Hoặc Phật xuất hiện ở thế gian hay không xuất hiện ở thế gian, thì Như Lai Tạng của chúng sanh vẫn thường trụ, bất biến. Chỉ vì các chúng sanh kia đã bị phiền não che phủ, nên Như Lai mới xuất hiện ở đời, vì họ mà thuyết giảng rộng về chánh pháp, nhằm diệt trừ phiền não cấu nhiễm, thành tựu Như Thích Trí v.v...”

Sau nơi mỗi dụ đều có văn của kệ.

Hai: “Lại nữa Thiện nam! Ví như mật thuần ở nơi cây to trong hang núi sâu, xung quanh có vô số bày ong bao vây giữ gìn. Bấy giờ có người mưu trí khéo léo dùng phương tiện, trước là trừ bỏ bày ong rồi mới lấy mật ngon tùy ý sử dụng cùng ban cho khắp chốn xa gần”. Phần tiếp theo dùng ý để kết hợp: Mật là dụ cho Như Lai Tạng. Ong là dụ cho phiền não. Người là dụ cho Như Lai. Trừ bỏ bày ong là dụ cho việc thuyết pháp để diệt trừ phiền não.

Ba: “Lại nữa Thiện nam! Ví như lúa thóc dùng làm lương thực chưa lìa hết phần vỏ trấu bên ngoài, nhưng những người ngu hèn nghèo kém cho là thóc đã được giã sạch, có thể dâng lên cho Vua dùng”. Kết hợp nói: Vỏ trấu là dụ cho phiền não. Hạt gạo trắng tinh là dụ cho Trí kiến của Như Lai, thuyết giảng chánh pháp diệt trừ phiền não, làm thanh tịnh Như Thích Trí, đối với thế gian là bậc Chánh giác tối thượng.

Bốn: “Lại nữa, Thiện nam! Ví như vàng ròng, bị rơi vào chỗ bất tịnh, chìm ẩn trong ấy, trải qua bao năm tháng nhưng vàng ròng chẳng bị hủy hoại mà cũng chẳng có ai hay biết. Bấy giờ, người có thiên nhãn nhìn thấy mới nói với nhiều người: Trong chỗ nhơ nhớp này có vật báu

là vàng ròng, các ông có thể lấy ra, tùy ý thọ dụng”.

Phần kết hợp với pháp có thể nhận biết.

Năm: “Lại nữa, Thiện nam! Ví như nơi nhà nghèo kia có kho châu báu. Nhưng kho châu báu ấy không thể tự nói: “Tôi ở nơi đây” đã chẳng tự biết, lại không có người chỉ bày, nên nhà nghèo nọ không thể tìm thấy để mở cửa kho báu. Hết thấy chúng sanh cũng lại như thế. Tri kiến Lực vô sở úy của Như Lai... chính là kho báu pháp lớn ở ngay trong tự thân mà chẳng hay chẳng biết, lại đắm mê theo năm dục lưu chuyển nơi sanh tử, nhận lấy vô lượng khổ não. Vì thế, chư Phật xuất hiện ở đời là để mở bày kho pháp Như Lai ở trong thân của mỗi chúng sanh, với biện tài vô ngại là đại thí chủ.”

Sáu: “Lại nữa, Thiện nam! Ví như hạt của quả Am La chẳng bị hư hoại, đem trồng nơi đất sẽ mọc lên thành cây lớn, là vua trong các loại cây. Thiện nam! Như Lai dùng Phật nhãn xem xét tất cả chúng sanh, đều thấy họ là kho báu Như Lai ở trong cái vỏ bọc vô minh, cũng như mầm giống của quả ở trong hạt. Thiện nam! Như Lai Tạng kia là hoàn toàn thanh tịnh, sự tụ hội của Trí tuệ lớn nơi Niết-bàn tịch tịnh vi diệu gọi là Như Lai ứng chánh đẳng Giác.”

Bảy: “Lại nữa, Thiện nam! Ví như người mang theo một tượng báu bằng vàng ròng đi đến một nước khác, sắp trải qua một quãng đường nguy hiểm, vì sợ gặp phải cướp trộm, nên người ấy dùng cái bao bọc phủ vật báu lại, khiến không ai biết là vật gì. Người này tiếp tục đi chẳng may bị bạo bệnh nên qua đời nên cái bọc có tượng quý giá kia bị bỏ mặc ở đồng không mông quạnh. Những lượt người qua lại ai cũng cho là vật bất tịnh. Nhưng với người có thiên nhãn thì thấy rõ là trong cái bọc kia có một tượng báu bằng vàng ròng, bèn mở bọc ra để mọi người đều kính lễ.” Phần kết hợp với pháp là có được kho báu vi diệu của Như Lai.

Tám: “Lại nữa, Thiện nam! Ví như một người nữ nghèo khó, xấu xí bị nhiều người ghét bỏ, nhưng có mang thai là quý tử, sẽ là Chuyển luân Thánh Vương thống lãnh bốn cõi thiên hạ. Người nữ này chẳng hề biết, trải qua bao thời gian hoàn cảnh luôn làm các công việc thấp kém, luôn nghĩ tưởng là sẽ sanh ra đứa con tầm thường mà thôi. Kết hợp với pháp là có được “Kho báu Như Lai”.

Chín: “Lại nữa, Thiện nam! Ví như người thợ đúc lành nghề đã đúc pho tượng bằng vàng ròng, công việc xong xuôi lại đem đặt ngược nơi đất, bên ngoài hiện ra những vết sạm đen nhưng tương bên trong thì vẫn y nguyên. Khi gỡ khuôn thì hiện ra pho tượng vàng ròng chói

lòa đẹp đẽ.” Phần kết với pháp tức được thân Như Lai các tướng gồm đủ. Đoạn tiếp sau là so sánh lượng công đức, tán thán việc thọ trì kinh này. Kinh viết: Như có người cúng dường chư Phật hiện tại và quá khứ số nhiều như cát sông Hằng, đời đời kiếp kiếp tạo dựng những đài bằng bảy báu cao mười do tuần, số nhiều như số cát sông Hằng, cho đến mười lăm lần số nhiều như cát sông Hằng các đài bảy báu để cúng dường chư Phật nhiều như số cát sông Hằng, cũng không bằng người có tâm vui thích đạo quả Bồ đề, thọ trì Kinh này. Công đức của họ không thể thí dụ, tính kể nói hết.

Chín dụ nêu trên, thì thứ nhất là dụ Hoa sen có Hóa Phật là tương đương với du Hoa sen xanh ở nơi chốn bùn nước, đại thể là đồng chỉ có dị biệt nhỏ. Về dụ vàng ròng rơi vào chỗ bất tịnh so với dụ ngọc Ma ni rơi vào trong hầm dơ bẩn sâu, đại thể là giống nhau. So với kia thì ở đây thiếu dụ như vàng còn ở nơi quặng mỏ, như Mật ở trong núi, phần còn lại hầu hết trên đại thể là đồng. Nhưng không theo thứ lớp. Tức ở đây chọn lấy ý viên dung nên lược nêu lên mười dụ. Trong núi có mật lại so với Phật tánh trong vi trần thì có dị biệt nhỏ, nên đã lược bỏ không nêu. Hơn nữa, chỗ nêu dẫn ở đây là thuận theo tính chất viên dung. Từ phạm đến Thánh bao hàm đủ các nghĩa, nên có thể dẫn lẫn lộn. Nếu dựa theo Luận Phật tánh giải thích đầy đủ về chín dụ, tuy không dẫn kinh Như Lai Tạng, nhưng so với kinh này thì thứ lớp dụ là hoàn toàn giống nhau. Tức đều có ý riêng. Diễn rộng như nơi Luật Phật Tánh. Trong phần bàn riêng của Sở sao cũng đã dẫn.

Nói: “Các kinh khác hoặc một, hai, ba dụ v.v...”: Tức như các kinh đại Bát Niết-bàn, Thắng Man đều có nói đến, chẳng thể nêu dẫn đủ. Về dụ vàng còn ở nơi quặng mỏ, kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười đã đề cập. Kinh viết: “Lại nữa, Thiện nam! Ví như vàng còn ở nơi quặng mỏ, phải đãi sạn lọc bỏ các thứ cặn uế tạp, sau đây mới nấu chảy thành vàng thuần có giá trị vô lượng. Nay Thiện nam! Các hàng Thanh văn, Duyên Giác, Bồ-tát cũng thế, đều được thành tựu đồng một Phật tánh. Vì sao? Vì đã dứt trừ hết phiền não, như quặng vàng kia đã trừ hết các thứ cặn cấu bẩn. Do ý nghĩa này, nên tất cả chúng sanh đồng một Phật tánh không có sai khác. Vì họ từ trước đã nghe tạng bí mật của Như Lai, thời gian sau thành Phật thì tự nhiên được biết, vì đã diệt trừ vô lượng phiền não. Như ông trưởng giả kia nhận biết sữa cùng một tướng”.

Giải thích: Là do dụ về ông Trưởng giả nuôi nhiều bò sữa, có màu lông khác nhau, nhưng sữa thì chỉ một màu, lại chuyển tiếp để hiển bày.

Trong quyển thứ năm của kinh trên có dụ về thuốc ngọt nơi núi Tuyết, hoàn toàn giống với dụ về mật thuần nơi cây to trong hang núi sâu (dụ thứ hai) ngoài ra còn có nhiều dụ chẳng thể nêu dẫn hết.

Câu: “Như ngọc báu Ma ni có giá trị lớn bị buộc nơi chiếc áo cấu bẩn: Tức nơi kinh Lăng Già quyển thứ hai, phần Sở giải là quyển thứ năm. Kinh viết: “Bấy giờ, đại Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật: Thế Tôn! Trong kinh, đức Thế Tôn đã thuyết giảng, tự tánh của Như Lai Tạng vốn thanh tịnh, chuyển nhập ba mươi hai tướng ở trong thân của tất cả chúng sanh, như vật báu có giá trị lớn bị buộc trong tấm áo bẩn. Tạng của Như Lai thường trụ chẳng biến đổi cũng lại như vậy, mà bị trói buộc bởi áo cấu bẩn ám, giới, nhập, bị vô nhiễm bởi vọng tưởng không thật, bởi tham, sân si. Đó là lời giảng nói của Chư Phật.

Giải thích: “Ở đây Bồ-tát đại Tuệ đã dẫn chỗ thuyết giảng của Phật từ trước để tiếp sau nên vấn nạn: “Giống với ngoại đạo đã nói về Ngã.” Phật đáp lại: “Như Lai nói Như Lai Tạng chẳng giống với thuyết “chơn ngã” của ngoại đạo, vì đây chỉ là hư vọng, không có chân thật. Như Lai nói về Như Lai Tạng, có lúc nói Không, Vô tướng Vô nguyện, Như, Thật Tế, Pháp tánh, Pháp thân, Niết-bàn, Tự Tánh chẳng sanh, chẳng diệt, Bản lai tịch tĩnh v.v... Dùng những từ như thế để nói về Như Lai Tạng”. Phần kinh còn lại, chỗ có nói đến vấn đề này có thể nêu tóm lược.

Sớ câu: “Tổng kết phần nêu mười dụ từ trước đến đây”: Văn nơi phần Sở giải có hai:

Một: Tóm kết về mười môn trên để xác nhận là chưa tận cùng.

Hai: Từ câu: “nên phải lại dùng” tiếp xuống: Là chính thức giải thích văn của kinh, do kinh nói: “dùng vô lượng tướng như thế v.v... Để nhận biết”. “Như thế” là chỉ cho phần sau. Đây tóm kết có bốn: Một là phần trước, chữ “vân vân” là chỉ cho phần vô lượng. Hai là vô ngại. Ba là chẳng thể nghĩ bàn. Bốn là rộng lớn, thấy đều hiện hữu khắp mười môn ở trên, cùng chỗ chẳng nói đến.

Thứ năm là xuất hiện cảnh giới:

Sớ từ câu: “Chính thức hiển bày giới hạn của cảnh giới” tiếp xuống: Văn nơi phần Sở giải gồm ba:

Một: Nêu ra Thế.

Hai: Từ câu: “Dựa nơi nghĩa thứ nhất” tiếp xuống: Là đối chiếu với hai nghĩa trước để biện giải về ý nối tiếp.

Ba: Từ câu: “Do đối tượng được duyên” tiếp xuống: Là dung hợp hai nghĩa trên.

Sớ từ câu: “Phần sau là chính thức hiển bày về đối tượng được duyên” tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Theo văn để giải thích.

Hai: Từ câu: “Nếu căn cứ nơi cảnh của hai đế” tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt về môn nghĩa.

Thứ sáu là xuất hiện về Hành.

Sớ từ câu: “Trước là nêu rõ về giới hạn mức độ” tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Làm sáng tỏ về ý nối tiếp.

Hai: Từ câu: “Tuy biến Trí đã” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: Hành ở trong nhân. Nay nơi quả viên mãn sao lại có Hành?

Giải thích: Hành tuy là vô lượng, nhưng nói chung là không ra ngoài hai thứ là Trí và Bi. Hành của Trí đã trọn, tự lợi đã đủ, mà vận dụng Bi ngay nơi Trí tức lợi tha không dứt.

Nếu thế thì sao phần văn sau nêu về Hành của Chân như?

Đáp: Đây tức là Hành của Quả. Sắp nói về Hành của Bi, Trí không ngăn ngại, nên nêu bày về gốc của Hành nơi Chân như.

Sớ câu: “Tên gọi của Chân như bao hàm cả Pháp, dụ”: Tức nơi kinh nêu: “Như Chân như đời trước chẳng sanh...” tức dùng Chân như để dụ cho Hành của Phật. Nếu Hành của Phật khế hợp với Như, thì Hành tức là Như nên tức là Pháp.

Sớ câu: “Quá khứ, Vị lai chẳng phải là duyên”: Tức duyên của Quá khứ đã dứt, duyên của vị lai chưa gặp, nên gọi “Chẳng phải là duyên”. Vì chẳng phải là Duyên nên quá khứ không thể sanh, vị lai không thể động. Hiện tại tuy ở trong duyên nhưng chẳng hợp với duyên, do đấy gọi là “Lìa duyên”. Vì thế, nơi phần Hồi hướng đã nêu rõ: Hiện khắp ba đời mà chẳng đồng với ba đời. Hiện hữu nơi tất cả mà chẳng phải là tất cả. Cho nên duyên tuy đầy khởi mà an nhiên không khởi.

Sớ câu: “Nếu cho vô lượng tức là lượng”: Là lìa lượng thì có Vô lượng. Cho nên kinh Lăng Già nói: “Tâm lượng của không Tâm lượng, Như Lai gọi là Tâm lượng. Nghĩa là dùng không Tâm lượng làm Tâm lượng mà trở lại là Tâm lượng. Từ câu: “Nên Tâm bao trùm hư không” tiếp xuống: Câu trên là nêu rõ Vô lượng không ngăn ngại lượng”.

Câu: “Trọn ngày hành hóa...” là biện minh lượng tức là vô lượng.

Từ câu: “Kinh đại Bát Niết-bàn nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi quyển thứ mười một. Đại sư Tuệ Viễn có hai cách giải thích,

trong đó cách thứ nhất cho rằng: “Đây là biện giải về chỗ dựa của Hành. Nghĩa là đức Như Lai trước hết thành tựu là tu tập, hưởng nhập cũng có thể năm Hành. Giáo Hành hiển bày về Tánh, thành tựu hành tức Như Lai. Hành hiển bày về Tánh của Như Lai để thành tựu nơi Hành”. Ý cho toàn bộ ở đây tức là chứng đắc Hành, chứng đắc Tánh mà thành tựu nơi Hành.

Thứ bảy là xuất hiện Bồ đề:

Sớ từ câu: “quả của Hành viên mãn” tiếp xuống: Là nêu rõ về ý nối tiếp. Gồm hai:

Một: Căn cứ nơi Bồ đề của Chân thân để biện giải về ý nối tiếp.

Hai: Từ câu: “Đối chiếu với duyên để tạo tác, tu tập” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Bồ đề của ứng thân để biện giải về ý nối tiếp.

Sớ câu: “Hai là nêu rõ về Thể”: Ở đây nêu dẫn hai Luận, cả hai cùng hỗ tương để thành lập. Nhiếp Luận quyển thứ chín, Trí luận quyển thứ ba. Hai Trí tức Căn bản trí và Hậu Đắc Trí. Hai Đoạn tức là đoạn trừ phiền não và đoạn trừ Sở tri (đối tượng được nhận biết). Kinh này thuộc về Viên Tông nên dung thông tất cả. Phần sau nói: “Đạt được dung lượng của tất cả pháp cùng với ba Luân, tự tha bình đẳng, nhân quả kết hợp thấu triệt, do các nghĩa như thế nên dung thông hết thảy”.

Sớ câu: “Ba là biện giải về chủng loại”: Văn gồm hai:

Một: Chính thức biện giải

Hai: Nhận định, phân biệt.

Nay nói về phần một:

Nói: “Phàm là Như tức chẳng hai, chẳng khác”: Tức ở chương Bồ-tát Di Lặc, thuộc phẩm Bồ-tát nơi kinh Tịnh Danh. Phần tiếp sau sẽ biện giải về ý.

Từ câu: “Kinh đại Niết-bàn nói”: Là nơi về Quán, Trí, văn nơi địa thứ sáu đã nêu dẫn.

Sớ câu: “Hoặc phân làm năm như kinh Đại Phẩm, Trí Luận”: Trí Luận quyển thứ năm mươi tám viết: “Một là Bồ đề của sự phát tâm”. Tức ở trong vô lượng sinh tử phát tâm cầu đạt đạo quả Vô thượng Bồ đề, nên gọi là Bồ đề. Là trong nhân nêu quả.

Hai: Là Bồ đề của Tâm hàng phục, tức đoạn trừ các thứ phiền não, hàng phục tâm vọng kia, hành hóa các pháp Ba-la-mật.

Ba: Là Bồ đề tâm sáng tỏ, quán về tướng chung, riêng, gốc, ngọn nơi pháp của chư Phật trong ba đời, phân biệt để đạt được thật tướng của các pháp, tức Bát-nhã Ba-la-mật.

Bốn: Là Bồ đề của xuất ly đạt đến tức ở trong Niết-bàn tạo được

diệu lực của phương tiện nên không tham vương. Như diệt trừ tất cả phiền não, thấy hết thấy chư Phật, chứng đắc pháp nhãn vô sanh, xuất ly khỏi cõi, đạt đến Nhất Thiết Trí.

Năm: Là Bồ đề của quả Vô thượng. Tức an tọa nơi đạo tràng, đoạn trừ hết mọi tập khí, chứng đắc đạo quả Chánh đẳng, Chánh giác Vô thượng.

Sớ câu: “Hoặc nêu đủ mười như nơi phẩm Ly Thế gian”: Tức nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ năm mươi chín nói về mười thứ thành tựu diệu lực của Như Lai là mười Bồ đề. Kinh viết: “Phật tử! Đại Bồ-tát có mười thứ thành tựu diệu lực của Như Lai. Một là vượt quá các thứ Ma như phiền não, nghiệp, nên thành tựu diệu lực của Như Lai. Hai là đầy đủ tất cả công hạnh của Bồ-tát, vận dụng tự tại tất cả pháp môn Tam muội của Bồ-tát. Cho nên thành tựu diệu lực của Như Lai. Ba là đầy đủ tất cả, Thiên định của Bồ-tát. Bốn là trọn vẹn đầy đủ các pháp trợ đạo thanh tịnh. Năm là đạt được Ánh sáng trí tuệ, giỏi tư duy phân biệt cội tất cả pháp. Sáu là thân biến hiện khắp tất cả thế giới. Bảy là phát ra ngôn âm đều bình đẳng với tâm của tất cả chúng sinh. Tám là dùng thần lực gia hộ duy trì cho khắp chúng sinh. Chín là đồng đẳng với ba nghiệp thân khẩu ý của chư Phật trong ba đời, không có khác biệt, và trong một niệm có thể hiểu rõ pháp ở ba đời. Mười là đạt được Tam muội của trí tuệ giác ngộ thiện xảo. Đầy đủ mười lực của Như Lai đó gọi là: Thị xứ phi xứ trí lực... cho đến Lưu tận trí lực. Cho nên thành tựu diệu lực của Như Lai đó là mười. Nếu các Bồ-tát đầy đủ mười lực này thì gọi là Như Lai ứng chánh đẳng giác. Mười Bồ đề này phần nhiều giống như Kinh này.

Sớ từ câu: “Chính mười là viên mãn” tiếp xuống: Là phần hai, nhận định phân biệt. Gồm hai chi tiết.

Thứ nhất: Chỉ rõ về Biệt giáo.

Thứ hai: Từ câu: “Ba là trừ hai phần trước” tiếp xuống: Là căn cứ theo môn đồng giáo để phân biệt, thấu tóm.

Sớ câu: “Bốn là biện minh về nghiệp dụng”: Do phần sau phân định về kinh có mười môn bao gồm cả Thể, Tướng, Dụng. Nay chỉ biện giải về Dụng có mười môn, nên chẳng ra ngoài phần văn tiếp sau.

Sớ câu: “Lìa các Duyên”: Tức có Quán là có duyên. Không duyên thì Quán cũng dứt tuyệt.

Từ câu: “Như Biển” tiếp xuống: Là giải thích văn để xác nhận nghĩa trên.

Từ câu: “Chẳng phải là không có gì thấu tỏ” tiếp xuống: Là xác

nhận chỗ tận cùng của Quán ở trên đối với nghĩa không Quán. Tức tận cùng của Trí Quán gọi là không Quán. Là không có Quán của sự phân biệt chấp giữ tướng, chứ, chẳng phải là không có Quán “không phân biệt” rất sâu kia. Cho nên dẫn “Tấn kinh câu: “Hiểu tất cả nghĩa”. Nếu kết hợp nêu rõ về hai kinh, phải nên nói: “Hiểu tất cả nghĩa là không có gì gọi là quán sát”. Nếu thay đổi để giải thích thì nghĩa đầy đủ trọn vẹn hơn. Người dịch do thấy văn tiếp theo có câu “biết tâm của chúng sinh” nên đây chỉ nói về nghĩa “không quán” thôi.

Sớ từ câu: “Đã cho quán niệm ở đây là vắng lặng” tiếp xuống: Trên là biện minh về Trí thành tựu, tức Trí không phân biệt. Nay nêu rõ về Đoạn chướng tức là đoạn trừ phiền não.

Sớ từ câu: “Không quán là Thể” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận gồm đủ ba phần. “Không quán là Thể” tức Vô niệm là Thể. Trí soich-iếu là Trí không phân biệt nêu trên, Đoạn tức là hướng tới chỗ không còn chướng tử, tập khí của Hoặc.

“Hợp là Tướng” tức tịch tĩnh, soi chiếu không hai, là Tướng của Bồ đề. Cũng như tấm gương sáng vô tâm (không dụng tâm, cố ý) là Thể. Soi chiếu là dụng. Kết hợp là Tướng. Đây cũng là kiến giải của Thiền tông. Dụng của tức (ngay ở) Thể là tự nhận biết. Thể của tức Dụng là thường tịch tĩnh. Nhận biết và Tịch tĩnh chẳng hai là Tướng của Tâm.

Sớ câu: “Cả hai đều đồng với muôn pháp”: Là giải thích câu kinh: “Đối với pháp bình đẳng không có nghi hoặc”. Tức là phần văn sau nói về ba Luân bình đẳng.

Sớ câu: “Hai thứ trên đã thấu tóm Thể của Nhiếp luận”:

Thứ nhất: Là Thật Trí, đoạn trừ phiền não chướng.

Thứ hai: Là quyền Trí, đoạn trừ sở tri chướng.

Nên trong hai câu đã gồm đủ Thể của hai Trí, hai Đoạn.

Sớ câu: “Ba là, một thành, tất cả thành”: Là giải thích từ “không hai” nơi kinh, tức phần văn sau nói về nhân quả kết hợp thông suốt. Văn gồm hai:

Một: Nêu rõ, chúng sanh và Phật chẳng hai. Tức một thành, tất cả thành. Cho nên phần sau đã giải thích: “Khi Như Lai thành bậc chánh giác, ở trong thân ấy nhận thấy khắp tất cả chúng sanh đều thành chánh giác”. Cũng là ngầm dẫn kinh Tịnh Danh: “Tất cả chúng sanh tức là tướng của Bồ đề. Là tướng của Bồ đề nên không gì là không thành”.

Hai: Biện minh chủ thể và đối tượng chẳng hai. Tức trong phần giải thích ở sau gọi là “Đều đồng một Tánh”. Lại nêu dẫn kinh Tịnh

Danh: “Chẳng hai là Bồ đề, do lìa ý, pháp”. Pháp tức là đối tượng, ý là chủ thể. Bởi do Tâm, cảnh đồng một Tánh, nên chúng sanh và Phật cũng thế.

Chỗ nêu dẫn kinh Tịnh Danh ở đây đều thuộc chương Bồ-tát Di Lạc.

Sớ câu: “Bốn là chỉ rõ, Thể Tướng tịch diệt của ba phần nêu trước”: Là giải thích từ “Vô tướng” nơi kinh. Tức nơi phần văn sau nói Thể lìa mọi sự đầy vơi. Đoạn sau giải thích: “Thành cùng với chẳng thành thường không tăng giảm. Bồ đề là chẳng phải Tướng, là chẳng phải phi Tướng, do tịch diệt nên không có đầy vơi. Tịch diệt tức là nghĩa Vô tướng”. Cho nên dẫn kinh Tịnh Danh nói: “diệt các Tướng” là giải thích về tịch diệt.

Sớ câu: “Năm là nơi chốn Hành của Tâm hoàn toàn vắng lặng”: Là giải thích chữ “Vô hành” nơi kinh. Tức nơi phần văn sau nói tướng không tăng giảm, nên gọi là “An nhiên chẳng dời chuyển”. Phần giải thích viết: “Nếu không có tướng thì không tăng giảm”.

Sớ câu: “Sáu là, tuy nhận biết mà thường an tịnh”: Là giải thích từ “Vô chỉ” (không dừng ở), do chẳng trụ mà là định. Tức nơi phần văn sau dùng bao quát cả nghĩa động, tĩnh. Phần giải thích nói: “Trụ nơi Tam muội của trí tuệ giác ngộ, thiện xảo mà hiện bày nhiều Thân”. Do chẳng trụ mà là dừng ở (chỉ) nên có thể tạo động nơi dụng.

Sớ câu: “Bảy là có hai nghĩa”: Là giải thích chữ “Vô lượng” nơi kinh. Tức nơi phần văn sau nói: “Hiện bày khắp pháp giới”, trong đó có hai nghĩa, đoạn tiếp sau giải thích cũng có hai nghĩa:

Một: Nêu rõ một sợi lông bao hàm nhiều Phật, biến hiện khắp pháp giới. Tức ở đây là nghĩa thứ nhất.

Hai: “Như Lai thành bậc Chánh giác với thân rốt ráo không sanh diệt”, tức là nghĩa thứ hai.

Sớ câu: “Tám là cũng có hai nghĩa”: Là giải thích chữ “Vô tế” (không giới hạn) nơi kinh. Tức nơi phần văn sau gọi là hiện hữu tất cả Tâm. Đoạn sau giải thích cũng gồm hai:

Một: Bồ-tát nên biết nơi tự Tâm, niệm niệm luôn có “Phật thành chánh giác”, tức về chiều dọc là không có bờ bến.

Hai: Phần sau giải thích nêu: “Vì sao? Vì chư Phật Như Lai chẳng lìa Tâm ấy mà thành chánh giác”. Tức là ý thứ hai, niệm niệm ứng hợp là Hóa thân. Hoàn toàn thường hằng tức là Báo thân.

Từ câu: “Tâm không có tướng ban đầu” tiếp xuống: Là kế hợp cùng với Thân pháp giới.

Nhưng một câu nầy tức nơi Luận Khởi Tín. Luận viết: “Như các vị Bồ-tát ở địa cuối cùng, khi Tâm giác mới khởi lên, Tâm không có Tướng ban đầu, do đã xa lìa được niệm vi tế nên thấy được Tánh của Tâm, Tâm liền thường trụ, gọi là cứu cánh giác”. Phần sau nói: “Chẳng lìa Tâm ấy” tức nghĩa phù hợp một cách sâu xa với lý. Nhưng “Tâm giác mới khởi lên, Tâm không có Tướng ban đầu” tự có hai ý:

Thứ nhất: Giác là chủ thể giác, Tâm là đối tượng được giác. Tâm là Tướng ban đầu, tức Tướng của nghiệp là Niệm vi tế. Ban đầu mê chấp nơi Chân, chẳng giác nên Tâm động. Nay không có Tướng nầy.

Thứ hai: Nêu rõ Tâm, Giác ứng hợp. Nghĩa là Tâm chánh giác dấy khởi không có Tướng của chủ thể dấy khởi, nên cùng với lý khế hợp sâu xa. Nếu có Tướng dấy khởi thì chẳng hợp với Lý. Chính ở đây là chọn lấy ý, nên viết: “Tâm không có Tướng ban đầu nên phù hợp với Lý”. Nghĩa gồm cả phần trước, do không còn Niệm vi tế. Không có Tướng giác là do dựa nơi Tướng của pháp. Hóa thân có đầu có cuối. Báo thân có khởi đầu, không chung cuộc. Pháp thân thì không có khởi đầu không có chung cuộc. Nay phù hợp nơi Lý nên Báo thân cũng không có khởi đầu. Vì thế nói: “Thủy giác đồng với Bản giác”.

Lại không có chỗ khác nhau của Thủy, Bản, gọi là “Cứu cánh Giác”. Do đó nói: “Không có biên hạn về trước” tức không có khởi đầu. “Không chung cuộc” là đồng với câu trên: “Không có biên hạn về sau”. Pháp Thân, Báo thân đã dung thông, tức sự ứng hiện của Thể, niệm niệm không gián đoạn. Ba Thân dung thông.

Sớ từ câu: “Chín là lìa nhị biên, khế hợp với trung đạo” tiếp xuống: Là giải thích câu: “Lìa hai biên trụ nơi Trung đạo” của kinh. Tức nơi phần văn sau gọi là “Hiện hữu khắp các Tâm”. Đoạn tiếp sau giải thích: “Hiện hữu khắp, rộng lớn, không nơi chốn nào mà chẳng có, chẳng lìa, chẳng đoạn, không hề dừng nghỉ, hội nhập nơi pháp môn phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Văn Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích “Lìa hai Biên”.

Hai: Giải thích “Trụ nơi Trung đạo”.

Nay nói phần một: Kinh viết: “Lìa hai Biên” chưa rõ là thế nào, nên nêu Tấn kinh cùng dùng phần giải thích ở sau để lược dẫn bốn thứ, do cùng với tất cả. Nhiễm, Tịnh là căn cứ nơi Hoặc, Buộc, mở là chung cho cả Hoặc, Nghiệp. Có, Không là chung cho Sự, Lý. Một, khác là căn cứ nơi Tâm, Cảnh, do đâu mà có như thế? Nghĩa là thành tựu Bồ đề tức đã lìa các niệm vi tế, Hoặc vọng dứt sạch, hiển hiện, Pháp Thân ra Trí tuệ thuần tịnh. Nếu nhận thức như đây thì chưa vượt khỏi chấp Biên.

Cho nên phần kinh ở trên nói: “Nếu có sự nhận biết về chánh giác, giải thoát lìa dứt các lậu, không tham vướng nơi tất cả đời, thì sự nhận biết ấy chẳng phải là chứng đắc đạo nhân. Nay thấu tỏ nơi Hoặc, Thể Tánh của chúng vốn không, sau thì không còn có cả chỗ Tịnh nên lìa cả hai Biên”. Lại nữa, Nhiễm, Tịnh kết hợp xuyên suốt nên không có trụ chấp, đó gọi là “lìa Biên”.

Về Buộc, Mở: Tức xưa luôn bị các Hoặc Nghiệp trói buộc nên lưu chuyển vô cùng tận. Nay đạt được Bồ đề, giải thoát, tự tại. Nếu nhận thức như đây tức là Trụ nơi Biên. Trí Bồ đề thấu tỏ về gốc tự không có Buộc thì đối với cái gì để có mở? Không buộc không mở tức không ưa, chán, nên được gọi là Lìa.

Về Có, Không: Ở trên nói là “Chung cả Sự, Lý”: Như xưa cho Hoặc là Có. Nay thấu rõ Hoặc là Không. Xưa cho Tâm là Không, nay rõ là Có diệu. Lại nữa, cái vui đích thực vốn có, bị mất mà không biết. Cái khổ vọng vốn không, có được mà chẳng hay. Hôm nay mới rõ: Không là khổ vọng. Có là Niết-bàn. Nếu nhận biết như thế thì đều chưa lìa khỏi Biên. Lại nữa, phiền não nghiệp khổ xưa có nay không. Bồ đề, Thân Phật thì xưa không nay có v.v... Đều là ba đời có pháp. Tánh của Bồ đề thì chẳng thuộc về ba đời. Cho nên Có, Không của ba đời đều là sự thâm tóm của Biên. Chân Trí kết hợp với Lý dứt tuyệt nơi ba đời nên lìa hai Biên của Có, Không.

Một, khác thì có hai ý: Một là Tâm, Cảnh chẳng rõ tức là hai. Khế hợp thì là một. Cũng thành ra Biên. Hai là chúng sanh và Phật có khác nay rõ là một Tánh. Cũng gọi là Biên. Nay là chánh giác, thấu rõ trong ấy không có hai là. Không hai, cũng lại không có Trí lớn khéo nhận thức, như Lý khéo an trụ nên lìa Biên ấy. Mà nói “vân vân” tức chỉ cho đoạn, thường, đến, đi, sinh diệt, y báo, chánh báo. Lìa hai pháp ấy đều gọi là Biên.

Lại, Hai cùng với không hai cũng gọi là Biên. Nay một khế hợp với Bồ đề thì tất cả đều tịch tĩnh, nên gọi là “lìa Biên”.

Sớ từ câu: “Chẳng trụ chấp vào thiên lệch” tiếp xuống: Là phần hai giải thích: “Trụ nơi Trung đạo”.

Tuy nhiên, thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn phát sinh trong phần khế hợp sau. Tức có vấn nạn: “Nếu lìa nơi Biên thì vẫn chưa tránh khỏi Biên, là do có lấy, bỏ”. Cho nên ở đây đã giải thích: “Chẳng trụ chấp thiên lệch, gọi là Lìa biên, chẳng phải là thấy có Biên mà có thể lìa”. Tức chẳng thiên lệch trụ nơi Nhiễm vì Tánh của Nhiễm là không. Tánh tức Tịnh nên chẳng thiên lệch để trụ nơi Tịnh. Nếu không nhiễm

thì không có tịnh vì Tướng của tịnh là Lìa, đồng với Tánh của nhiễm, nên Nhiễm Tịnh kết hợp xuyên suốt, thì đâu có thể trụ chấp? Trí khế hợp với Lý ấy nên gọi là Lìa biên. Vì vậy nói chẳng phải là thấy có Biên, vì Biên tức là giữa.

Lại có vấn nạn: Có Biên tức có giữa, Biên, đã tức là Giữa thì không có Biên, đã không có Biên thì đối với cái gì để nói về Giữa? Nên phần tiếp sau giải đáp: Không biên, không Giữa mới là Trụ nơi Trung đạo. Đây có hai ý:

Thứ nhất: Thuận theo chỗ đáp ở trên. Tức là đúng như chỗ nói: Không Biên, không giữa gọi là Trung đạo. Cho nên có Biên, Giữa thì chẳng phải là cái Giữa đích thực.

Thứ hai: Ngược lại chỗ đáp trên. Nghĩa là Trung đạo có hai: Một là cùng đối đãi, tức là lìa Biên trụ nơi Giữa. Hai là dứt tuyệt Tướng tức Biên mà Giữa. Cùng đối đãi mà Không tức có Biên, Giữa. Không có Biên không có Giữa là Trung đạo đích thực.

Vì thế, cùng đối đãi và dứt tuyệt đối đãi hãy còn là cùng đối đãi, được ý mất lời chẳng tận cùng.

Ở trên nêu về Nhiễm Tịnh so với mỗi mỗi thứ khác đều như vậy.

Sớ câu: “Mười là hiển bày chung về lìa ngôn từ”: Là giải thích câu “Vượt qua tất cả văn tự ngôn thuyết”, tức nơi phần văn sau nói “Thể Tướng rất sâu xa. Đây tức chín phần trên đã dựa nơi ngôn từ để hiển bày chỗ sâu xa. Nay thì Bồ đề lìa ngôn từ là hiển bày chỗ sâu xa.

Sớ câu: “Không có đối tượng được hiện bày, có ba nghĩa”: Tức:

Một: Không Tâm hiện bày là căn cứ theo Chỉ.

Hai: Đối tượng được hiển bày là không, tức căn cứ nơi Quán.

Ba: Không có Thể riêng là căn cứ nơi Chỉ, Quán khế hợp.

Lại nữa, một là căn cứ nơi Tâm. Hai là căn cứ nơi Cảnh. Ba là Tâm Cảnh cả hai cùng khế hợp sâu xa.

Lại, một là căn cứ nơi Trí. hai là căn cứ nơi Lý. Ba là Lý Trí khế hợp sâu xa. Nay dựa theo nghĩa thứ ba để giải thích. Văn gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức giải thích.

Thứ hai: Từ câu: “Tự Thể hiển hiện nên gọi là Giác” tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: “Nếu không có Thể riêng thì cái gì có thể hiện khắp nơi Tâm hành của chúng sanh? Do đó mà giải đáp: Tự Thể hiển hiện, như viên ngọc có Ánh sáng tự soi chiếu về Thể của ngọc. Thể của ngọc dụ cho Tâm. Ánh sáng dụ cho Trí. Thể Tánh của Tâm tức là Tánh của các pháp. Lúc soi chiếu về các pháp là tự soi chiếu, do vậy, nêu dẫn văn Luận Khởi trí hết sức rõ ràng.

Luận nêu câu hỏi: “Hư không vô biên nên thế giới vô biên. thế giới vô biên nên chúng sanh vô biên. Chúng sanh vô biên nên Tâm Hành sai biệt, cũng lại là vô biên. Cảnh giới như thế là chẳng thể phân định, khó biết, khó lãnh hội. Nếu Vô minh được đoạn trừ, không có Tâm tưởng, vậy làm sao để có thể thấu tỏ, gọi là Nhứt Thiết Chung Trí?” Đáp: “Tất cả Cảnh giới xưa nay là một Tâm, là mọi Tưởng, niệm, do các chúng sinh vọng chấp về cảnh giới, nên Tâm có phân hạn, mức độ. Vì vọng Khởi tưởng niệm chẳng xứng hợp với Tánh của pháp, nên không thể thấu đạt, thông tỏ. Chư Phật, Như Lai là nơi tưởng chấp, không nơi chốn nào là không hiện hữu, vì Tâm chân thật. Tức là Tự Thể nơi Tánh của các pháp hiển hiện, soi chiếu tất cả các pháp vọng, lại có diệu dụng của đại Trí với vô lượng phương tiện, nên tùy chỗ ứng hợp của các chúng sanh được lãnh hội, đều có thể mở bày, chỉ rõ về vô số nghĩa pháp, do đấy được gọi là Nhứt Thiết Chung Trí”.

Giải thích: Sở chỉ nêu dẫn phân giữa để chứng minh về Tự Thể hiển bày, soi chiếu. Phần trước, sau đều có thể nhận biết, nên không nêu dẫn rộng.

Sở câu: “Ý luận bình đẳng nên đâu còn có chỗ nghi hoặc”: Tức Duyên nơi phần nêu chương ở trên gọi là : “Ở nơi các pháp bình đẳng không có nghi hoặc”.

Sở từ câu: Nay nói về phần một, có mười ba Thân” tiếp xuống: Văn nơi phần Sở giải gồm ba:

Một: Giải thích tóm tắt về văn.

Hai: Từ câu: “Đều gọi là lượng” tiếp xuống: Là giải thích riêng về chữ Lượng.

Ba: Từ câu: “Là do Thánh nhân” tiếp xuống: Là tóm kết để xác nhận về diệu chỉ. Đây tức là văn của đại sư Tăng Triệu nơi bài “Luận về Niết-bàn Vô danh”, chương “dung thông xưa nay”. Ở phần trước “Truy cứu về căn nguyên” đã nêu vấn nạn: “Chẳng phải là chúng sinh thì chẳng thể tiến vào ba Thừa. Chẳng phải là ba Thừa thì chẳng thể chứng đắc Niết-bàn. Như vậy trước tiên phải có chúng sinh, sau mới có Niết-bàn. Thế thì Niết-bàn có sự khởi đầu. Có khởi đầu tức có chung cuộc. Nhưng kinh nói: “Niết-bàn không khởi đầu, không chung cuộc, an nhiên như Hư không”. Ở đây tức Niết-bàn có trước, chẳng phải do tu học rồi sau mới chứng đắc, tại sao lại nói chúng sinh chứng được Niết-bàn?”

Giải thích: Văn ở đây nói về “tu đắc”, vấn nạn về nay Niết-bàn là có nghĩa khởi đầu, chung cuộc, do Niết-bàn là không đầu, cuối, nên

nêu vấn nạn về chỗ tu tập, chứng đắc, do đấy nơi phần “dung thông xưa nay” đã giải đáp: “Vô Hành gọi là Niết-bàn. Bạc chí nhân rỗng lặng, vô hình, mà muôn vật đều do Tâm tạo. Lãnh hội được chỗ muôn vật đều quy về nơi chính mình thì chỉ có bậc Thánh nhân mới làm được. Tại sao? Vì chẳng phải Lý nào không là Thánh, chẳng phải Thánh nào không là Lý. Hiểu rõ Lý mà làm Thánh thì Thánh không khác Lý. Cho nên Thiên Đế hỏi: “Bát-nhã nên tìm chỗ nào?” Tôn giả Tu Bồ đề đáp: “Bát-nhã chẳng thể tìm cầu ở nơi sắc, cũng chẳng thể lìa sắc để tìm cầu”. Lại nói: “Thấy duyên khởi Tánh không là thấy pháp. Thấy pháp tức là thấy Phật”. Đây tức là cái lý Cảnh - Tâm chẳng khác, thế thì đâu còn có sự trước sau, khởi đầu chung cuộc nữa. Cho nên bậc chí nhân là ẩn giấu lẽ huyền diệu lúc chưa xuất hiện, chứa giữ vận sâu xa khi giáo hóa tức thì. Gom vũ trụ hiện rõ nơi gương Tâm, tóm khứ lai cùng thành một bản Thể, cổ kim dung thông đầu cuối, đồng thấu gốc tận ngọn, chẳng thể thành hai, mệnh mông rỗng lặng mới gọi là Niết-bàn. Há có thể phân biệt trước sau, đầu cuối?”.

Giải thích: Chỗ biện giải kia tuy nêu rõ về Niết-bàn cũng do chủ thể chứng đắc và đối tượng được chứng đắc hoàn toàn khế hợp, nên Cảnh Tâm là một Thể, nay tuy căn cứ vào Bồ đề nhưng cũng do chủ thể, đối tượng khế hợp làm một thể, nên được dùng văn kia để chứng minh.

Sớ từ câu: “Nay nói về phần một: Trong tám Tướng” tiếp xuống:
Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Dung hợp tóm lược về văn của kinh.

Hai: Kết hợp với Kinh Tịnh Danh.

Ba: Đối chiếu với phần trước để phân biệt chỗ khác nhau.

Bốn: Trưng dẫn rộng để giải thích.

Sớ từ câu: “Văn ở đây chính là đồng với” tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp lãnh hội kinh Tịnh Danh. Văn gồm ba:

Một là: Chính thức hiển bày chỗ giống nhau.

Hai là: Nêu ra ý của kinh kia.

Ba là: Chính thức kết hợp để giải thích.

Nay nói về phần một là: Tức nơi phẩm Bồ-tát. Bồ-tát Di Lạc đã vì Thiên tử của cõi trời Đâu suất, thuyết giảng về công hạnh của địa Bất thoái chuyển. Trưởng giả Tịnh Danh nêu vấn nạn: “Vì từ như sinh ra mà được thọ ký chăng? Hay từ như diệt mà được thọ ký? Nếu do như sinh mà được thọ ký, thì như không có sinh. Nếu do như diệt mà được thọ ký, thì như cũng không có diệt. Hết thấy chúng sinh đều là Như. Tất cả

các pháp cũng là Như. Chư vị Hiền Thánh cũng là Như. Cho đến cả Di Lặc cũng là Như. Nếu Bồ-tát Di Lặc được thọ ký thì hết thảy cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì phàm là Như thì chẳng hai chẳng khác. Nếu Bồ đề Di Lặc chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác thì tất cả chúng sinh cũng đều phải được chứng đắc. Vì sao? Vì tất cả chúng sinh tức là Tướng của Bồ-tát. Nếu Bồ-tát Di Lặc được diệt độ thì hết thảy chúng sinh cũng phải được diệt độ. Vì sao? Vì chư Phật Thế Tôn nhận biết tất cả chúng sinh rốt ráo là vắng lặng, tức là Tướng của Niết-bàn, không trở lại diệt lần nữa!”.

Giải thích: Nay là chính thức giải thích nghĩa “Thành chánh giác” nên chỉ nêu dẫn về Bồ đề. Nếu căn cứ theo văn của kinh thì nói: “Cho đến nhập Niết-bàn” tức cũng có nghĩa của “cũng phải diệt độ” nên nay đã nêu dẫn đủ.

Sớ từ câu: “Di Lặc chỉ rõ chỗ mê chấp về diệu chỉ này” tiếp xuống: Là phần Hai là, nêu ra ý của kinh kia. Đã là Bồ-tát Bồ xứ thì diệu lý nào chẳng tận cùng? Chẳng qua tạm dựa vào sự khuất phục để tỏ ngộ cho chúng ở hội nghe lúc ấy.

Nói: “Chỉ có nghĩa là nêu sự cật vấn về lý”: Tức là Tướng của mê chấp. Nhưng mê chấp có hai ý:

Thứ nhất: Căn cứ vào việc Bồ-tát Di Lặc thọ nhận vấn nạn, nói: “Tất cả đồng với Như, mà ta riêng được thọ ký thì thật là trái với lý”. Cho nên viết: “Nói cật vấn về lý”.

Thứ hai: Bồ-tát Di Lặc không thọ nhận vấn nạn, nói: “Lý tuy là một Như, mà công hạnh viên mãn nên được thọ ký, đâu được dùng Lý để vấn nạn về Sự? Do vậy viết: “Cật vấn về Lý”.

Sớ câu: “Chẳng biết đạt được Bồ đề chân thật, đúng như chỗ cật vấn”: Là phần Ba là, chính thức kết hợp để giải thích Kinh Tịnh Danh. Chẳng phải gọi là cật vấn hư vọng. Bồ đề chân thật thì đúng là một đạt được là tất cả đạt được. Tức thọ nhận vấn nạn và không thọ nhận vấn nạn đều là mê chấp về lý này. Nếu hiển bày chỗ chẳng mê chấp thì nên đối hợp với Tịnh Danh. Thật như chỗ nói: “Ta đã thấy chúng sinh được thọ ký làm Phật, nhập Niết-bàn”.

Sớ Từ câu: “Lại nữa, chương trước” tiếp xuống: Là phần ba đối chiếu với phần trước để phân biệt chỗ khác. (Phần hai là kết hợp với kinh Tịnh danh). Tức trước là “Biến hiện khắp”, còn đây là “dung nạp rộng”.

Nói: “Một Tánh bình đẳng, hỗ trợ để cùng thành”: Tức chương trước nêu rõ về bình đẳng. Chương này biện minh về một tánh. Cho nên

trong phần giải thích tiếp sau đều cùng một tánh, do Bình đẳng nên chỉ là một Tánh, do một Tánh nên có gì mà chẳng bình đẳng? Vì thế viết: “cùng thành”.

Số từ câu: “Thành tựu trong đó” tiếp xuống: Là phần bốn, trưng dẫn rộng để giải thích. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn.

Hai: Từ câu: “Đây là đoạn lớn của Kinh Hoa Nghiêm” tiếp xuống: Là giải thích. Phần này có hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên, chỉ rõ.

Thứ hai: Từ câu: “Nhưng các chúng sinh” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Tức ý nơi năm giáo, gồm luôn cả trời, người là sáu:

Một là: Nhân Thiên Thừa.

Hai là: Từ câu: “Tiểu thừa” tiếp xuống: Là nói về Tiểu thừa.

Ba là: Từ câu: “Đại thừa” tiếp xuống: Là nói về Thủy giáo.

Bốn là: Từ câu: “Hoặc nói chỉ mỗi Như Lai Tạng” tiếp xuống: Là nói về Chung giáo.

Năm là: Từ câu: “Lại có thuyết nói” tiếp xuống: Là nói về Đốn giáo.

Sáu là: Từ câu: “Nếu dựa vào tông này” tiếp xuống: Là Viên giáo. Phần này gồm bốn:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Ba: Tóm kết, đối chiếu.

Bốn: Giải thích lần nữa.

Số từ câu: “Nếu như thế thì” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Gồm năm:

Thứ nhất: Nói rộng về vấn nạn.

Thứ hai: Từ câu: “Nếu căn cứ theo chúng sinh” tiếp xuống: Là giải thích. Trong đó ý cho rằng: Dùng lý để dung thông, nên chẳng thể tạo sự giải thích riêng về Lý, Sự.

Thứ ba: Từ câu: “Như thế thì chư Phật” tiếp xuống: Là dùng chủ thể để vấn nạn đối tượng. Phật đã thấu đạt thì dùng gì để giáo hóa?

Thứ tư: Từ câu: “Chẳng nhận biết như thế” tiếp xuống: Là giải thích nguyên do của việc giáo hóa.

Thứ năm: Từ câu: “Giáo hóa như thế” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận sự giáo hóa đích thực.

Nói: “Không lúc nào là không giáo hóa”: Tức là giáo hóa thường xuyên. Cho nên dẫn từ “Tương tục” chính là để xác nhận sự thường

hằng.

Sớ từ câu: “Tùy theo môn chẳng đồng nên có vô số khác biệt” tiếp xuống: Là phần ba. Tóm kết, đối chiếu. Tức theo loại để tóm kết các môn khác. Môn tuy có nhiều, nhưng lược phân làm bốn:

Một: Căn cứ nơi Tánh. Tức một chân pháp giới.

Hai: Căn cứ nơi Tướng. Tức pháp của sự Vô tận.

Ba: Căn cứ nơi Tánh, tướng kết hợp thông suốt, hiển bày hai môn “chẳng tức chẳng lìa” ấy.

Bốn: Dùng Tánh dung thông Tướng, nên đức dụng trùng trùng.

Một: Căn cứ nơi môn Tánh.

Hỏi: Thế là Phật chẳng?

Đáp: Là nếu Vô ngại nên thành bốn luận chứng:

Thứ nhất: Là Thân Pháp tánh của Phật, nên không nơi chốn nào là không đến. Kinh nói: “Tánh Không tức là Phật”.

Thứ hai: Chẳng phải là Phật dứt tuyệt chủ thể và đối tượng giác ngộ. Vì tánh bình đẳng kia là một Chân pháp giới, nên chẳng phải là Phật, chẳng phải là chúng sinh.

Thứ ba: Cũng là Phật, cũng chẳng phải là Phật, do Thân Pháp tánh nên không có tự tánh.

Thứ tư: Cả hai cùng phủ nhận. Tức Tánh cùng với Vô tánh đều dứt bật. Kinh viết: “Trong không, không có hai. Không hai cũng lại không. Ba đời tất cả không. Là kiến giải chư Phật”.

Hai: Căn cứ theo môn Tướng thì có hai nghĩa:

Thứ nhất: Tình.

Thứ hai: Phi tình.

Chân Tâm theo duyên biến chuyển thành chủ thể, đối tượng. Nhưng hai môn này đều phân ra nhiễm, tịnh. Tức Vô minh huân tập Chân như thành Duyên khởi của Nhiễm. Chân như huân tập Vô minh thành duyên khởi của tịnh. Nhiễm thành ra muôn loại. Tịnh dẫn đến thành Phật. Do tu tập theo duyên Tịnh, đoạn trừ duyên Nhiễm kia, mới được thành Phật, dựa vào hai nghĩa này, tức chúng sanh và Phật chẳng đồng. Ở trong duyên Tịnh lại có nhân quả. Nhân có thuận, tạp. Quả có y báo, chánh báo. Nếu căn cứ nơi môn thuận thì tùy thuộc Bồ-tát, tận cùng đời vị lai chỉ tu tập một Hạnh. Mỗi mỗi đều như thế.

Nếu căn cứ theo môn Tạp thì muôn Hạnh cùng tu tập đến tận cùng đời vị lai. Nếu căn cứ nơi môn Nhân, thì tận cùng đời vị lai luôn là Bồ-tát. Nếu dựa theo môn Quả, thì tận cùng đời vị lai luôn là Như Lai.

Kinh viết: “Vì chúng sinh nên niệm niệm luôn đổi mới để thành

đẳng chánh giác. Như cùng biện giải về hai môn, thì tận cùng đời vị lai, tu nhân đạt quả. Nếu căn cứ nơi “cùng phủ nhận”, thì tận cùng đời vị lai chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả, tức đồng với Chân tánh.

Hai môn trước cùng gồm đủ Bi, Trí, cùng dung thông Tâm, Cảnh.

Trong môn thứ ba là Tánh Tướng kết hợp xuyên suốt, chia ra có bốn môn:

Một: Do Tánh theo Tướng, nên đồng với môn thứ hai.

Hai: Hợp Tướng quy về Tánh, nên đồng với môn thứ nhất.

Ba: Cả hai cùng tồn tại không ngăn ngại, nên gồm đủ hai môn trên.

Dựa vào đấy, tức Bi Trí cùng vận dụng, Tánh Tướng cùng song hành. Tịch tĩnh, soi chiếu cùng lưu xuất, thành đại tự tại.

Bốn: Cùng xâm đoạt nên cùng mất, tức Tánh Tướng cùng dứt tuyệt, ẩn chìm cùng với biển Quả, không thành tựu nào là chẳng thành.

Thứ tư là môn dùng Tánh dung thông Tướng: Tướng tuy có muôn sai biệt mà không gì không tức là Tánh. Đức của Tánh bao hàm, hoàn toàn ở trong Tướng, dùng Tánh dung thông Tướng thì Tướng như nơi Tánh, khiến các môn trên đều không chướng ngại. Nhân Quả thấu triệt, thuần tạp, dung hợp, sự sự đan xen trùng trùng vô tận.

Nay, dựa theo môn Tánh, nội dung của bốn câu là “môn Tứ Phật”, nên không chọn lấy ba môn còn lại.

Căn cứ trong môn Tướng thì dựa theo môn Hữu tình, là Tịnh chẳng phải là Nhiễm. Là Quả chẳng phải là Nhân. Là nghĩa của một phần, chẳng phải chỗ dùng ở đây. Dựa theo môn thấu triệt thì Phật tức Tánh Tướng cùng dung thông. Chúng sinh tức hợp Tướng quy về Tánh. Nay Kinh chính là căn cứ nơi môn thứ tư: Dùng Tánh tịnh của Phật dung hợp phần nhiễm của chúng sinh, dùng một Tánh dung thông Tướng, một thành tất cả đều thành. Nghĩa là dùng tánh tịnh của Phật dung thông với phần nhiễm của chúng sinh, khiến chúng sinh của nhiều, nhiễm theo một chân tánh, đều như nơi Phật đã thành Phật, chẳng phải chỉ là chúng sinh. Hợp muôn loài cùng dung thông là Thể của Phật, nên đều thành tựu trọn vẹn. Đại sư Tăng Triệu viết: “Lãnh hội chỗ muôn vật quy về nơi chính mình thì chỉ có Thánh nhân mới làm được”. Lại nói: “Nên bậc chí nhân rộng lặng, không hình tượng muôn vật, mà không gì không phải tâm, do tánh của Phật dung thông với tánh của cảnh đồng với Phật nên đều thành, do Tánh của vật dung hợp nơi Tướng của Phật nên khiến cho ba nghiệp bình đẳng nơi muôn loại”, tức là ý của kinh hiện nay, mà

chẳng phải là môn khác. Cho nên viết: “Tùy theo môn chẳng đồng”. Nay chính là môn thành Phật.

Về Đốn giáo thì phần nhiều đồng với bốn môn căn cứ nơi Tánh. Chung giáo tức đồng với môn Tánh Tướng kết hợp thấu triệt. Thủy giáo thì có hai: Một là Huyền Có tức Không, đồng với môn hợp Tướng quy về Tánh. Hai là, chỉ là Tâm hiện, đa phần đồng với môn thứ hai.

Về Tiểu thừa và Nhân Thiên thì đều đồng với môn căn cứ nơi Tướng, do đây có chỗ cho rằng: “Vô tình thành Phật”, là căn cứ theo Tánh Tướng tương dung, do Tánh của Hữu tình dung hợp nơi Tướng của Vô tình, do Tướng của Vô tình tùy theo Tánh dung thông, nên đồng với Tánh của Hữu tình. Vì thế, nói Vô tình có nghĩa thành Phật.

Nếu dùng nghĩa Vô tình chẳng thành Phật dung hợp với Tướng của Hữu tình, thì cũng có thể nói: “Các chúng sinh chẳng thành Phật” do thành cùng với chẳng thành, Tình cùng với Vô tình không có hai Tánh. Cho nên pháp giới không hạn lượng. Thể của Phật hiện hữu khắp. Sắc Không chẳng hai. Pháp không có Tánh cố định nên mười Thân viên dung, duyên khởi cùng dựa vào nhau. Cảnh giới của chúng sinh là Vô tận. Nhân Quả biến hiện khắp. Xa lìa mọi nẻo đoạn, thường. Muôn pháp rộng lặng dung hợp. Cho nên nói một thành thì tất cả thành.

Chẳng phải là cho Vô tình cũng có Tánh giác, giống như Hữu tình thành Phật. Nếu thuận cho thành Phật, thì sự thành ấy tức chủ thể tu tập nơi nhân. Vô tình biến thành Hữu tình. Hữu tình biến thành Vô tình tức đồng với tà kiến. Các nghĩa còn lại nêu đủ như nơi phần trước sau đã nói rộng.

Sớ câu: “Lại, chúng sinh ấy chính là khuôn mẫu của hình tượng nêu trên”: Là phần bốn, giải thích lần nữa. (Phần ba là tóm kết, đối chiếu), đây là một nghĩa.

Trước đồng với Tâm của Phật nơi quyển kinh trong chỗ bụi bặm. Sau thì đồng với phần thứ mười hiện hữu khắp các Tâm, do thấy Tự thành tức thấy Tha thành, đồng với phần sau là Tự tâm niệm niệm luôn có Phật thành chánh giác.

Sớ câu: “Hai là trong phần giải thích, trước giải thích tổng quát”: Đây có ba ý:

Một: “Đồng nhất với Vô tánh nên được hiện hành”: Nghĩa là đã không có hai Tánh thì Phật chứng đắc một tánh là được thành Phật. Chúng sinh tùy thuận nơi một Tánh nên đều thành Phật.

Hai: “Tánh vọng vốn là giả sinh nên gốc là Phật”: Chúng sinh tự có vọng kiến nên chúng sinh chẳng phải là Phật. Phật thấu rõ vọng là

giả thì chúng sinh đâu chẳng phải là Phật?

Ba: “Chân tánh không thể thủ đắc, chẳng phải là nay mới thành”: Như có thể thủ đắc, thì nay chứng đắc thành Phật, làm rõ Tánh không thể thủ đắc, Phật chẳng phải là mới thành. Phật chẳng phải là mới thành thì Phật vốn là Phật. Phật gốc của Phật đâu khác với Phật của chúng sinh, do đấy, một thành thì tất cả đều thành. Cũng có thể nói: Nếu một chẳng thành thì tất cả chẳng thành, vì đồng một Tánh.

Nay là môn thành Phật nên tất cả đều thành Phật.

Sớ từ câu: “Phần sau là giải thích về chỗ không, có mười hai câu” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dung hợp văn.

Hai: Tạo thành đối.

Nơi phần một, nói: “Chẳng phải là riêng vọng không, chân có”: Là phân biệt về Tông để hiển bày chỗ riêng. “Vọng không, Chân có” là cách nói của Pháp tướng. Biến kế là không, Viên thành là có. Kinh đại Bát Niết-bàn nói: “Sinh tử là không, Niết-bàn là chẳng không”.

Trong Tam Luận nêu: “Vọng nói là có, Chân đế là không”.

Nay mười hai câu: Chúng sinh tức là vọng. Phật tức là Chân. Chân vọng đều bị phủ nhận thì chẳng nên nêu bày thiên lệch.

Sớ câu: “Do Tánh dung thông Tướng nên pháp giới hiện bày viên mãn”: Là chỉ rõ về Lý chính kia: Chúng sinh, Phật, Chân - Vọng đều là khác nhau mà dung thông với cõi Chân, nên mới nói một thành, tất cả đều thành. Vì đấy, tóm kết nêu: “Do Vô tánh ấy gọi là thành chánh giác. Nếu có chấp giữ về sự thành thì chẳng phải là giác ngộ Chân, do đó, văn viết: “Cũng lại không có Tánh của Thành chánh giác”.

Sớ từ câu: “Lại thâm tóm mười hai câu” tiếp xuống: Là phần hai, tạo thành đối.

Một là: Chủ thể Tướng, đối tượng Tướng đối nhau. Tướng là Tướng của đối tượng. Tận cùng là chủ thể Tướng. Thể của pháp nơi đối tượng Tướng tức là Hữu vi, không ra ngoài nhiễm, tịnh.

Nói: “Cùng đối đãi nên có”: Là giải thích, tạo thành nghĩa không. Nhiễm đối đãi với Tịnh mà có nên không có Tướng nhiễm. Tịnh đối đãi với Nhiễm mà có nên không có Tướng Tịnh. Vì thế, kinh viết: “Không có tánh, Tướng”.

Nói: “Tánh vô tận”: Tận tức là chủ thể Tướng. Sinh, Diệt, Nhiễm, Tịnh toàn là Hữu vi. Nhưng bốn Tướng sinh diệt lược nêu có hai thứ:

Thứ nhất: “Sát na dứt” gọi là Niệm niệm diệt, do duyên diệt nên hiển bày Tánh không có diệt.

Thứ hai: “Một kỳ hạn diệt” như Tánh của phiền não dứt hết, do môn Tánh Không nên hiển bày nghĩa không diệt.

Hai là sinh, diệt đối nhau: “Phàm tức duyên sinh, nên vốn chẳng sinh. Niết-bàn tánh tịnh xưa nay vắng lặng nên không diệt lần nữa. Đối này đều là ý ở nơi kinh Tịnh Danh. Trước thì căn cứ nơi diệt trừ Hoặc, đây thì căn cứ nơi diệt khổ, do diệt trừ Hoặc, khổ, tức Bồ đề sinh, nên nay phân phát khắp.

Nói: “Căn cứ nơi Phật thì Bồ đề chẳng phải là mới sinh”: Tức Bồ đề tánh tịnh chẳng phải là mới tu mà đạt được, thì sao có diệt?.

Ba là: Ngã, phi Ngã đối nhau, dùng duyên để phá trừ Ngã, dùng Ngã để loại trừ phi ngã.

Nói: “Ngã hãy còn chẳng thể thủ đắc” Thì phi ngã sao có thể thủ đắc? Tức là Pháp môn Bất nhị.

Từ câu: “Trong thật tướng của các pháp” tiếp xuống: Là dùng môn Thật tướng để cùng loại trừ cả hai. Hai câu trên là văn của Trung Luận, trước đã nhiều lần nêu dẫn.

Bốn là: Duyên, phi Duyên đối nhau.

Chúng sinh là Duyên, vì níu kéo duyên là không có tánh, nên không có chúng sinh. Chẳng phải là chúng sinh tức phi duyên. Duyên hãy còn chẳng thể thủ đắc thì phi Duyên sao có thể thủ đắc? Tức cùng đối đãi để đả phá.

Năm là: Chủ thể chứng, đối tượng được chứng đối nhau: Điều là dùng môn Nhân duyên để cùng đả phá cả chủ thể, đối tượng. Cho nên phần trên, kinh viết:

*“Biết Tánh Bồ đề từ duyên khởi
Vào sâu pháp giới không trái nghịch”*

Sáu là: Hợp, phi Hợp đối nhau.

Hư không không Thể, chẳng cùng với vật hợp. Cũng do nhân duyên nên hiển bày không có Hư không. “Thành Chánh giác” thì chủ thể, đối tượng khế hợp. Cũng là môn Nhân duyên để giải thích không chánh giác, nên tướng Hợp nhất chẳng phải là Tướng Hợp nhất.

Số: Từ câu: “Vật vật không có Tánh” tiếp xuống: Văn nơi phần Sở giải có hai ý:

Một: Do chứng đắc Vô tánh nên được thành Phật cũng Vô tánh. Tức là thể của đại Bi nên có thể dấy khởi đại Bi.

Hai: Từ câu: “Lại chỉ do” tiếp xuống: Là do chúng sinh chẳng biết Phật chứng đắc Vô tánh nên giáo hóa để khiến nhận biết.

Số câu: “Là do cao mà Vô thượng. Rộng nên chẳng thể tận cùng”:

Là hiển bày nghĩa cao, rộng. Đây cùng với phần tiếp sau nói “lớn bao hàm cả trời đất”. Đây là văn của đại sư Tăng Triệu, nơi bài Luận về Niết-bàn Vô danh, phần nói về Vị Thể. Luận viết: “Kinh nói: Đạo của Bồ đề chẳng thể suy lường. Cao mà không gì hơn. Rộng nên chẳng thể tận cùng. Sâu mà không đáy. Thâm diệu nên chẳng thể lượng tính. Lớn, nên bao gồm cả trời đất. Nhỏ nhập vào chốn cực nhỏ...”

Sớ câu: “Từ câu: “Thứ một là nêu rõ một sợi lông hàm chứa nhiều” tiếp xuống văn gồm hai:

Một: Phân định chung về chỗ thuộc về.

Hai: Từ câu: “đây cùng với” tiếp xuống: Là phân biệt về chỗ khác.

Phần thứ tám có ba lớp phân biệt:

Thứ nhất: Căn cứ nơi chủ thể hiện. Trước thì Thân là phần của có. Ở đây sợi lông là phần của không.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, ở đây” tiếp xuống: Là căn cứ nơi đối tượng được hiện bày để phân biệt.

Trước thì chung cho nhiều loại, chỉ nói là Hiện thân. Ở đây gọi là hiện Phật.

Thứ ba: Từ câu: “Lại nữa, trước là” tiếp xuống: Là căn cứ nơi nghĩa để cùng phân biệt. Trước thì trụ nơi Thể, ứng hiện khắp, tức là môn “duyên khởi cùng tạo nên”, do trụ nơi duyên khởi, nên Thể của một Thân Phật ứng hợp với tất cả, thành nhiều loại.

Từ câu: “Một tức như lý” tiếp xuống: Là môn Pháp tánh dung thông. Tánh của pháp như Hư không, có hai nghĩa:

Một là: Tức rộng lớn nên không chỗ nào là không bao hàm. Ví như Hư không bao hàm đủ các hình tượng.

Hai là: Tức Thể Tánh hiện hữu khắp. Cho nên phân dụ nêu: Ví như Hư không hiện đến khắp tất cả xứ sắc, phi sắc. một sợi lông bao hàm nhiều là nghĩa dung nạp rộng. Sợi lông biến hiện khắp pháp giới tức là hiện hữu khắp.

“Đó gọi là lớn, bao hàm” tiếp xuống: Là một sợi lông dung nạp rộng, tức lớn, bao hàm cả trời đất. Nhiều Thân đi vào một sợi lông, tức là nhỏ, nhập vào chốn cực nhỏ.

Sớ từ câu: “Nên biết an tọa nơi cõi Bồ đề” tiếp xuống: Là nêu lên sự so sánh để hiển bày chỗ thù thắng. Cõi Hữu đảnh tức trong Quyền giáo nói là nơi thật sự thành tựu. Vườn Nai tức là nơi chốn Chuyển Pháp luân của tám Tướng Hóa thân. Nay ở đây, thành tựu tức hiện khắp pháp giới. Chuyển Pháp luân của xứ này tức ở nơi Pháp giới vô tận mà

chuyển.

Sớ câu: “Văn ở đây chính là hiển bày về Bồ đề của Phật”: Là xác nhận phần trên, chẳng phải là căn cứ nơi nhân theo người có Tánh là nghĩa Phật tánh. Nay nói là Bồ đề của Phật.

Nhưng nói: “Tâm của chúng sinh thì có”: Tức là Phật của Quả là Tha tồn tại ở Nhân của chúng sinh (Ngã) là Tự tức trong tâm của người. Thứ tám là nêu rõ việc xuất hiện chuyển đại pháp luân:

Sớ câu: “Nay nói về phần một v.v...” Là biện minh về Chuyển pháp luân. Tuy nhiên, nghĩa của Chuyển pháp luân diễn rộng như nơi chương riêng. Nay tóm lược dùng ba môn để phân biệt:

Một là: Giải thích tên gọi.

Hai là: Nêu ra Thể.

Ba là: Nói về Tướng của Chuyển.

Nay nêu phần Một là:

Luận Câu-Xá cũng gọi là Phạm Luân, là chỗ chuyển động của bậc Như Lai Đại Phạm.

Gọi Pháp luân: Pháp tức duy trì lấy phép tắc. Luân tức như bánh xe của bậc đế Vương, là theo dụ mà được mang tên. Lược có bốn nghĩa:

Thứ nhất: Nghĩa viên mãn, tức gồm đủ các bộ phận nơi bánh xe nên Thể, Dụng hoàn bị.

Thứ hai: Nghĩa nghiền nát, phá hoại. Tức nghiền nát phá hoại phiền não.

Thứ ba: Nghĩa trấn giữ, ngăn chặn, đã chế ngự phiền não khiến cho uy lực chuyển khắp gần xa, như ngăn giữ kẻ đã khuất phục.

Thứ tư: Nghĩa bất định. Từ kiến đến Tu từ tu đến Vô học. Từ Tự đến Tha. Tha tin đến hiểu đến Hành để đạt quả.

Nói Chuyển là nêu bày, thuyết giảng. Do đấy, giải thích tổng quát: “Lưu diễn viên thông gọi là chuyển. Từ ta đến kẻ kia nên gọi là Chuyển. Nếu nói riêng thì tóm lược có bốn nghĩa: Chuyển nghĩa là chuyển động, là Hiển bày, là Vận hành, là Dấy khởi.

Chuyển động là tuyên nói giáo pháp.

Hiển bày là hiển dương về diệu lý.

Vận hành là vận hành Thánh đạo ở trước âm thanh.

Dấy khởi là khởi Chân trí ở sau ngôn từ.

Chế ngự, diệt trừ chướng ngại, phiền não một cách viên mãn gọi là Chuyển Pháp Luân”.

Giải thích: Bốn nghĩa này căn cứ nơi Giáo, Lý, Hành, Quả. Theo

như thứ tự ấy thì phần sau nêu ra Thể của Chuyển không ra ngoài bốn nghĩa trên. Cho nên phần nêu ra Thể, nói về Tướng của Chuyển, nơi văn đã gồm đủ.

Số câu: “Phàm Chuyển Pháp luân không ra ngoài năm thứ ấy”: Năm thứ này tức là nêu ra Thể cũng là Tướng của Chuyển, là phần hai là nêu ra Thể: Do các giáo của Đại, Tiểu thừa có nhiều sai biệt, nên nay chỉ dùng giáo Đại thừa mà xuyên suốt các thuyết. Thể gồm có năm:

Một: Tự Tánh của Luân. Tức Giác chi Trạch pháp, Chánh kiến, Chánh tri v.v... chung cho Kiến, Tu Vô học. Hoặc dùng tám Thánh đạo, gồm đủ các bộ phận nơi Bánh xe (Luân): Chánh kiến, Chánh tư duy, như Bầu trục của Bánh xe, là phần căn bản. Chánh ngữ, nghiệp, mạng gọi là tấm xe, do Bầu trục mà có. Chánh tinh tấn, Niệm, định gọi là Vành bánh xe, thâu tóm các phần còn lại.

Hai: Nhân của Pháp Luân. Tức có thể sinh ra Thánh đạo về sau với các giáo pháp nơi văn, Tư, Tu v.v... Trong các Kinh, Luận hầu hết nói giáo pháp của Phật là Pháp Luân...

Ba: Quyển thuộc của Pháp Luân. Tức phần “Trợ bạn” của Thánh đạo với các pháp như năm uẩn v.v...

Bốn: Cảnh giới của Pháp Luân. Tức đối tượng được duyên của Thánh đạo như Lý về bốn đế, Nhân duyên, ba Tánh v.v...

Năm: quả của Pháp Luân. Tức chỗ chứng đắc nhân nơi đạo, như các quả Bồ đề, Niết-bàn Vô Vi v.v...

Pháp sư Đại thừa (Khuy Cơ) đã thâu tóm năm Thể trên không ra ngoài Giáo Lý Hành Quả. Ý nêu rõ: Thứ hai tức là Giáo. Thứ tư tức là Lý. Thứ một, và ba đều là Hành. Thứ năm tức là Quả.

Nay, năm câu nơi kinh tức thâu tóm năm Thể này:

Câu thứ nhất: Tâm của chủ thể Chuyển, tức là Quyển thuộc của Pháp thân.

Câu thứ hai: Tức là Tự Tánh của Pháp luân.

Câu thứ ba: Tức là thứ năm (quả của Pháp Luân).

Câu thứ tư: Tức là thứ hai (Nhân của Pháp Luân).

Câu thứ năm: Tức là thứ tư (Cảnh giới của Pháp Luân).

Nếu dùng giáo Lý Hành Quả để thâu tóm năm câu nơi Kinh thì ba phần sau có thể nhận biết. Thứ nhất là Hành. Thứ hai đối tượng được nêu giảng là Lý. Cũng là Hành thâu tóm. Thứ ba chuyển là căn cứ nơi Kiến, Tu v.v... Lại, năm câu ấy tức là Tướng của Chuyển.

Thứ ba nói về Tướng của Chuyển: “Luận Du Già quyển thứ chín mươi lăm nói: “Do năm thứ Tướng để Chuyển Pháp Luân, nên biết đó

là khéo Chuyển Pháp Luân:

Một là: Đức Thế Tôn lúc còn làm Bồ-tát, vì đạt được cảnh giới của đối tượng được duyên, được chứng đắc.

Hai là: Vì đạt được phương tiện của đối tượng được chứng đắc.

Ba là: Chứng đắc chỗ nên đạt được.

Bốn là: Điều từ đã đạt được rồi thì tạo sự tương tục nơi người khác, khiến đối với chỗ tự chứng sinh sự tin hiểu sâu xa.

Năm là: Khiến cho kẻ khác, ở nơi chỗ chứng của họ cũng phát sinh sự tin hiểu sâu xa.

Nay, năm câu nói kinh tức thâm tóm năm thứ Tướng này:

Câu một tức là thứ tư : Khiến kẻ khác tin hiểu.

Câu hai tức là thứ hai

Câu ba tức là thứ ba.

Câu bốn tức là thứ năm.

Câu năm tức thứ nhất.

Phần lãnh hội để giải thích có thể nhận biết.

Song nói: “Phương tiện của chỗ đạt được”: Tức dùng ba lượt để chính thức chuyển nơi Kiến, Tu, Vô học, tùy theo thứ lớp mà có Tri kiến nơi Hiện quán, gọi là đạt được Phương tiện.

Luận Du Già lại nói về Hành tướng của ba lượt, gọi là đạt được Phương tiện của chỗ chứng đắc.

Tuy nhiên, phần nêu ra Thể ở trên và phần nói về Tướng của Chuyển đều là ý của Đại thừa. Xem xét kỹ hai môn thì phần nhiều có sự tương tự. Hoặc nên cho là một. Vì đây là kiến giải của đại sư thuộc Tông Pháp tướng.

Sớ câu: “Năm thứ ấy nay đều cho là tức Sự hợp Chân”: Là phân biệt chỗ Thật khác với Quyền. Về danh, số thì đồng. Còn về ý nghĩa sâu xa thì cách biệt.

Sớ câu: “Hai là Thể của đối tượng được chuyển, tức chỉ rõ việc khuyến khích và chứng đắc”: Văn gồm ba: Nói về:

Một: Chuyển của việc chỉ rõ Tướng.

Hai: Chuyển của việc khuyến khích tu.

Ba: Chuyển của sự tác chứng.

Một: Nói về Chuyển của việc chỉ rõ Tướng: Chư Phật Thế Tôn chính thức chứng đắc các pháp, tùy theo căn cơ như thế nào mà nêu bày chỉ rõ. Như chuyển pháp bốn Đế, nói thân này là Khổ. Nghiệp, Hoặc là Tập. Sự dứt trừ ấy là Diệt. Chủ thể diệt trừ là Đạo. Chỉ rõ các chân lý diệu trí như Nhân duyên... Chính vào lúc như thế phát sinh Tuệ nhãn

của bậc Thánh. Do chỉ rõ việc dựa vào ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai mà có sai biệt. Theo như thứ lớp ấy mà đạt được mắt pháp, trí tuệ, sáng suốt, giác ngộ (Nhân Trí, Minh, Giác) Một thứ trong đây là trí tuệ. Gọi chung là mắt pháp có ba hành tướng gọi là trí tuệ sáng suốt giác ngộ. Chẳng phải ở nơi bốn Đế khởi riêng bốn Trí, do Kiến đạo đích thực chỉ trong một sát na, không giống như Tiểu thừa trên dưới có Biệt quán. Dựa theo giáo thuyết giảng chứng đắc Diệt nói chung cả ba đời, không phải là Diệt để chung có ba đời.

Hai: Chuyển của việc khuyến tu: Như nói về bốn Đế: Đây là khổ, các vị nên biết, đây là Tập, các vị nên đoạn trừ, đây là Diệt, các vị nên chứng, đây là Đạo, các vị nên tu tập. Cũng phát sinh mắt pháp, trí tuệ, sáng suốt giác ngộ.

Như chuyển về Nhân duyên là pháp chân thật v.v... thì đối chiếu với phần này có thể nhận biết.

Ba: Chuyển của sự Tác chứng.

Như chuyển về bốn Đế, nói: “Đây là Khổ, Như Lai đã nhận biết. Đây là Tập, Như Lai đã đoạn, đây là Diệt, Như Lai đã chứng đắc. Đây là Đạo, Như Lai đã tu tập”. Cũng phát sinh bốn thứ hiện hành là mắt pháp, trí tuệ, sáng suốt và giác ngộ.

Phần còn lại của Chuyển đối chiếu nơi đây với mười hai Hành ...

Nên trong Kinh hiện nay nói “Mới thành Chánh giác” đã diễn giảng về Đại Hoa Nghiêm, chuyển pháp luân một Thừa cũng gồm đủ ba lượt. Kiến đạo của Đại thừa chỉ ở nơi địa thứ nhất, tức trước địa ấychẳng phải là mới Chuyển pháp luân.

Nếu phối kết riêng hai đạo thì lần chuyển thứ hai là cho hàng Hữu học, dùng diệu Tuệ kia mà thông đạt như thật. Như Lai đối nơi phần sau cũng có chỗ tạo tác. Phải nên nhận biết đầy đủ về Khổ đế. Phải nên vĩnh viễn đoạn trừ Tập đế. Phải nên tác chứng Diệt đế. Phải nên tu tập Đạo đế chưa tu tập. Vậy là có bốn thứ Hành tướng như trước, nên biết.

Lượt chuyển thứ ba là cho hàng Vô Học, do đã đạt được Trí tận và Trí Vô sanh.

Nói: “Chỗ nên làm Như Lai đều đã làm”: Tức Như Lai đã nhận biết đầy đủ về Khổ đế chưa biết, cho đến nói rộng: Như Lai đã tu tập về Đạo đế chưa tu tập. Cũng có bốn Hành tướng, đối chiếu với phần trước có thể nhận biết.

Giải thích: Đây tức là các sư thuộc Đại thừa phối hợp riêng về ba chuyển thuộc nơi ba đạo.

Mà nói “chứng” là người tu tập chứng, chẳng phải là Phật chứng.

Tuy nhiên, văn của Kinh hiện tại là nói về Pháp Luân trung đạo của ba chuyển, hoàn toàn lìa bỏ Biên kiến, cũng nêu đủ về nhận biết, đoạn trừ, tác chứng và tu tập. Tức là Đại thừa không có tạo ra bốn đế rồi bàn rộng về Thể của Chuyển, đạt được bốn Quả v.v... Đều có thể gắng cầu.

Sớ câu: “Là biết rõ Luân ấy xưa nay luôn thanh tịnh”: Là ngầm dẫn kinh Tịnh Danh, Đồng tử Bảo Tích nói:

*“Ba chuyển pháp luân nơi đại thiên
Luân ấy xưa nay thường thanh tịnh”.*

Câu này trước nay có nhiều cách giải thích. Hiện tại dùng ý “tức Chân của Sự”, lý của Tánh tịnh làm Thể của Pháp luân. Cho nên bốn đoạn sau biên minh về chỗ sâu rộng của Tướng, Dụng, tức khác rất xa so với các Tông kia. Vì chẳng hủy hoại Tướng nên đã lược dẫn các giải thích khác.

Sớ câu: “Há đồng với ba Thừa chỉ dùng âm thanh của Phật làm Pháp luân”: Tức là phân biệt Thật khác với Quyền.

Nhưng nói “vân vân” là căn cứ trong âm thanh của Phật để phân biệt ngôn ngữ bình thường. Như hỏi: Mưa đã tạnh chưa là để an ủi các đệ tử v.v... cũng chẳng phải là Pháp luân, chỉ chọn lấy pháp được Chuyển. Lại phải khiến cho người khác đoạn trừ phiền não, thấy được chân lý mới gọi là Pháp Luân. Nay ở đây đã hết sức chú trọng về tính chất sâu xa, huyền diệu:

Một: Tức chẳng luận là đoạn, chẳng đoạn, đều gọi là Luân. Cho nên Kinh viết:

*“Như Lai Chuyển Pháp luân vi diệu
Hết thấy đều là Bồ đề phần
Như có thể nghe, ngộ Pháp tánh
Những người như thế luôn thấy Phật”.*

Hai: Ngôn ngữ thông thường cũng là Pháp luân, vì âm thanh của Như Lai không có sự tán loạn, nên lời nói phát ra không có hư dối. Như Kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Tất cả ngôn ngữ của Như Lai đều gọi là Chuyển Pháp luân”.

Ba: Có thể khiến cho âm thanh hiện có trong ba cõi, người nghe đều là âm thanh của Như Lai.

Bốn: Không phân biệt âm thanh với chẳng phải âm thanh, mọi thứ hiện hữu khắp pháp giới đều là Thể của Pháp luân. Huống chi, một nhiều kết hợp thấu triệt, cùng phản ảnh, dung thông, tương tức, há đồng với Pháp luân của ba Thừa?

Thứ chín là xuất hiện về Niết-bàn:

Văn nơi phần Số giải phân làm ba:

Một: Nêu ý nối tiếp.

Hai: Làm rõ ý nghĩa chính.

Ba: Chia chương để giải thích riêng.

Một: Câu: “Chuyển hóa đã trọn”: Là nối tiếp phần trước, dấy khởi phần sau.

“An trụ nơi Tạng bí mật”: Là hiển bày về Niết-bàn đích thực.

“Vi vật thị hiện diệt độ”: Tức làm rõ chỗ ứng hợp nơi Niết-bàn. Văn đều nêu đủ cả hai.

Số từ câu: “Nhưng đại Niết-bàn” tiếp xuống: Là phần hai, nêu rõ tổng quát về ý nghĩa chính. Để hiển bày chỗ sâu xa, huyền diệu, phần Số giải đã sử dụng nhiều văn nơi bài “Luận về Niết-bàn Vô danh” của Đại Sư Tăng Triệu. Bài Luận gồm mười đoạn diễn tả. Chín đoạn văn nạn. Mười đoạn diễn tả là:

- 1) Khai Tông
- 2) Nêu rõ Thể.
- 3) Siêu việt mọi Cảnh.
- 4) Diệu đạo thường còn.
- 5) Biện minh về sai biệt.
- 6) Dung hợp sự khác biệt.
- 7) Biện minh về Tiệm.
- 8) Bàn về động tĩnh.
- 9) Dung thông xưa nay.
- 10) Bàn về sự chứng đắc mâu nhiệm.

Chín đoạn văn nạn: Một. Xét về Thể. Hai. Dẫn chứng. Ba. Sư tầm về Huyền diệu. Bốn. Văn nạn về Sai biệt. Năm. Trách cứ về dị biệt. Sáu. Cật vấn về Tiệm. Bảy. Chê về Tâm động. Tám. Truy cứu về cội nguồn. Chín. Khảo xét về Chứng đắc.

Khai Tông là phần mở đầu. Tiếp theo, cứ một văn nạn là một đoạn diễn tả. Phần nêu văn nạn là của Hữu danh. Phần diễn tả là sự đáp lại của Vô danh. Tất cả đều cùng nghiên cứu, nghiêm xét nhằm làm rõ diệu chỉ của Vô Danh. Nay ở đây sử dụng nhiều cũng là để hiển bày Đại sư Tăng Triệu đã dựa nơi kinh này.

Về phần thứ, làm rõ ý nghĩa chính phần nhiều dẫn văn nơi chương Khai Tông.

Câu: “Là Tông chỉ của các Thánh quy về, là nơi chốn của sự khế hợp sâu xa”: Là hiển bày chung về chỗ sâu rộng, bao hàm không gì ở ngoài. Luận viết: “Chín dòng ở đấy mà cùng quy về. Các Thánh ở đấy

mà cùng khế hợp sâu xa”. Tức là ba Hiền, mười Thánh ắt hợp trong ấy. Cũng như trăm dòng sông cùng đổ về Biển lớn.

“Vắng lặng, Vô vi”: Là hiển bày chỗ sâu xa.

“Mà rộng lớn thảy gồm đủ”: Là làm rõ chỗ rộng lớn.

Từ câu: “Hình tướng, Tên gọi” tiếp xuống: Là trở lại loại trừ dấu vết của sự sâu rộng. Chữ “Trầm” có nghĩa là dấu vết.

Luận viết: “Phàm nói về Niết-bàn là tịch diệt rỗng lặng, chẳng thể dựa theo hình tướng, tên gọi mà tìm. Vi diệu, Vô tướng, nên chẳng thể dùng “Hữu tâm” mà nhận biết”. Cho nên Kinh Tịnh Danh viết: “Chẳng thể dùng Trí để biết chẳng thể dùng Thức để nhận thức”.

Sớ từ câu: “Nay dùng Vô danh để gương gọi tên” tiếp xuống: Là phần ba, chia chương để giải thích riêng. Câu này là biện minh tổng quát về ý nêu bày. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi một viết: “Đê La Ba di gọi là Thực du trùng, không có danh tự mà gương lập danh tự. Thiện nam! Đại Niết-bàn này cũng lại như thế, không có danh tự mà gương lập danh tự”.

Nơi đoạn diễn tả “Nêu rõ về Thế” của luận Niết-bàn Vô danh, đã viết: “Hữu dư, Vô dư chỉ là tên gọi bên ngoài của Niết-bàn, là giả danh của sự ứng hợp cơ duyên để hóa độ. Mà người chạy theo tên gọi là chấp nơi danh. Kể ghi nhớ hình tướng là chấp nơi Tướng, danh hiệu bị hạn chế nơi đề mục. Hình tướng thì theo khuôn khổ nơi vuông tròn. Cũng có chỗ chẳng thể dùng vuông tròn để diễn tả, chẳng thể lấy đề mục để truyền đạt. Cho nên đâu thể lấy tên gọi gán vào nơi Vô danh, lấy hình tướng gán vào chỗ không hình tướng”. Tức Vô danh cũng là Giả.

Sớ Câu: “Một là giải thích tên gọi”: Niết-bàn, nếu gọi đủ theo tiếng Phạm là: Ma Ha Bát Niết-bàn Na, phiên dịch đủ là: “Nhập đại Viên tịch” Cho Na tức là nghĩa Nhập nên lại để ở trước.

Nói: “Chính gọi là Diệt”: Tức chọn lấy chỗ giống của nghĩa.

“Cho nên có nhiều hướng”: Là cách giải thích của đại sư Đạo Sanh. Đại sư Tuệ Viễn đồng với cách giải thích này.

Nói: “Nhiều hướng”: Tức hoặc gọi là chẳng sanh, không tạo tác, không dấy khởi. Cũng gọi là Vô vi, Vô tướng. Hoặc gọi là chẳng diệt, Tịch tĩnh, An ổn. Hoặc cho là Giải thoát. Đều là dịch nghĩa. Phẩm Tự của kinh Pháp Hoa, nơi phần văn xuôi nói: “Vào nửa đêm hôm nay, Như Lai sẽ nhập Niết-bàn Vô dư”. Phần tiếp sau thì nói: “Phật diệt độ”, đoạn kệ sau viết:

“Đêm nay Phật diệt độ”.

Nên biết là bậc cổ đức đã chính thức dịch là Diệt, cũng gọi là Diệt

độ, tức là siêu vượt khỏi bốn dòng.

Sớ câu: “Tổng quát, dùng nghĩa để dịch gọi là Viên Tịch”: Tức Tam tạng Pháp sư Huyền Tráng cũng ở nơi các nghĩa đã thấu tóm trọn vẹn.

Sớ từ câu: “Mà nói là lớn” tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Là bàn về phần chung.

Hai: Bàn về phần riêng.

Phần chung thì dùng chiều ngang, dọc (Không gian, thời gian) để giải thích. Như trong phần nêu đề mục, quyển thứ hai mươi mốt kinh Đại Bát Niết-bàn nói: “Ví như Hư không, chẳng nhờ nơi cái không nhỏ để gọi là chỗ không lớn. Niết-bàn cũng thế. Chẳng nhờ nơi tướng nhỏ để được gọi là Đại Niết-bàn”.

Giải thích: Đây tức là dứt hẳn mọi đối đãi nên được mang tên về Thể.

Sớ từ câu: “Nếu căn cứ nơi nghĩa được chia ra” tiếp xuống: Là phần hai giải thích riêng, dựa vào ba cái Lớn để giải thích. Ba cái lớn (Thể, Tướng, Dụng) tuy chung cho Vốn có và Tu thành, nhưng nhằm phân rõ ba sự khác biệt. Tánh tịnh là căn cứ nơi Thể. Viên tịnh là căn cứ nơi Tướng, Dụng. Dựa theo Tu thành là bao gồm cả ba Thân, nên phần sau đối chiếu với ba cái lớn cũng có ba Nhập. Nếu có chữ Na thì ẩn giấu trong phần Viên tịch. Nay không có chữ Na thì dùng chữ Bát để giải thích về Nhập.

Tiếng Phạn, hơi thở ra gọi là An na, thở ra gọi là Bát na. Na là nghĩa Hơi thở, nhằm nêu rõ chương này gồm đủ Chân, Ứng nơi Niết-bàn ba, bốn do đó, đối chiếu với ba cái Lớn để giải thích riêng về ba Nhập thì:

Tánh nhập tức là Niết-bàn thanh tịnh.

Chân nhập tức là Niết-bàn Viên tịch.

Thị nhập tức là Niết-bàn Phương tiện tịnh.

Đại sư Tuệ Viễn, nơi ba pháp trên là căn cứ theo chỗ đã chứng đắc mà nói:

Thứ nhất: Căn cứ nơi Thật để bàn về Nhập. Dứt vọng quy về Chân là từ Nhân hưởng tới Quả.

Thứ hai: Chân, Ứng cùng đối nhau để biện giải về Nhập, dứt Hóa quy về Chân, gọi là Nhập.

Thứ ba: Chỉ căn cứ nơi Ứng hiện, xả bỏ nẻo Hữu vi để hội nhập vào Vô vi, gọi là Nhập.

Sớ câu: “Hoặc Viên dung Vô ngại tức là Đại Niết-bàn”: Tức nếu

chẳng Viên dung, ba nhập đều riêng nhau thì chỉ là Tông Pháp tướng.

Sớ câu: “Hai là nêu ra Thể Tánh”: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Hiển bày tổng quát về chỗ sâu xa, huyền diệu.

Hai: Nêu ra riêng về Thể Tánh.

Nay nói về phần một: Gồm hai:

Thứ nhất: Hiển bày về chỗ sâu xa của Thể.

Thứ hai: Bàn về Thể, Dụng Vô ngại.

Nơi phần thứ nhất: Câu: “Dứt hẳn cả danh tướng số lượng”: Tức văn nơi đoạn mười chín: “Bàn về sự chứng đắc nhiệm mầu” của “Luận Niết-bàn vô danh”. Luận viết: Vì sao? Vì đạo của Niết-bàn là dứt tuyệt cả danh, tướng, số lượng, dung hóa cả đất trời, tẩy sạch muôn vật, trời người không khác, một nhiều vẫn đồng, do chẳng phải sắc, nên bên trong không tự thấy. Vì chẳng phải thanh, nên mọi vang vọng chẳng tự nghe, chưa từng có đắc chưa từng không đắc”. Nay dùng đoạn văn này để tán thán chung về diệu chỉ sâu xa.

Sớ câu: “Hòa hợp tĩnh lặng, vượt mọi thấy nghe”: Cũng là văn nơi đoạn “Khai Tông” trong Luận về Niết-bàn Vô danh. Luận viết: “Thể nên Có, Không dứt tuyệt bên trong, xứng gọi chìm bật bên ngoài, mọi sự thấy nghe chẳng thể đạt đến, kể cả người ở cảnh giới bốn không (Vô sắc giới) cũng mờ tối chẳng hiểu biết. Bình đẳng là một mà Vô trụ. Rỗng lặng chiếu soi mà gồm khắp. Chín dòng ở nơi ấy cùng quy về. Các Thánh ở nơi ấy cùng khế hợp sâu xa, đó là cảnh giới vượt mọi thấy nghe, là xứ sở của sự nhiệm mầu rỗng lặng cùng tột. Mà muốn lấy sự có không để gán cho tên gọi, nêu bày về phạm vi, dùng ngôn từ để mô tả đạo thần diệu, há chẳng phải là càng xa vời sao?”.

Sớ từ câu: “Tuy vượt xa hẳn trăm nẻo phủ định” tiếp xuống: Là phần thứ hai nêu rõ về Thể Dụng không ngăn ngại. Cũng là văn nơi đoạn “Khai Tông” vừa dẫn. Văn viết: “Mờ mịt, thăm thẳm, ai thấy, ai hiểu? Bao gồm, trùm khắp, không chỗ nào là không tồn tại, mà lại siêu vượt mọi nẻo Có Không”. Ở đây đã nêu ngược lại để sử dụng.

Sớ từ câu: “Nay dùng nghĩa để xét tìm” tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra riêng về Thể Tánh. (Phần một là hiển bày tổng quát về chỗ sâu xa, gồm hai chi tiết), đại sư Tuệ Viễn cũng dùng ba pháp làm Thể, so với ba pháp ở đây (Bát-nhã, Giải Thoát, Pháp Thân) thì có một ít dị biệt:

Một là Sắc.

Hai là Tâm.

Ba là chẳng phải Sắc, chẳng phải Tâm.

Diệt bỏ sắc Vô thường để đạt được sắc thường hằng v.v... Cho nên là Trạch diệt Vô vi. Diễn rộng như phần trước đã nêu. Cũng chẳng phải là chỗ hoàn toàn cần thiết nên không muốn dẫn nhiều.

Nói: “Nay dùng nghĩa để xét tìm”: Tức chọn lấy nghĩa sâu xa. Ba đức là Thể tức Thân, Trí thường trụ nên không gì là không bao hàm. Phần này gồm ba:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Từ câu: “Sở dĩ là ba đức” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của ba đức.

Thứ ba: Từ câu: “Nhưng ba thứ ấy” tiếp xuống: Là dung thông không ngăn ngại.

Nơi phần thứ hai gồm hai chi tiết:

Một là đối chiếu với sự chuyển hóa để nói về ba đức.

Hai là đối chiếu nơi Thể để biện giải về ba .

Nay nói về phần Một là: Trong phần Hồi hương ở trước đã giải thích về ba Hồi Hương, đối chiếu đủ về mười nghĩa. Nay lược nêu có ba sự chuyển hóa. Ba thứ Tạp nhiễm: Phiền não được chuyển hóa thành Bát-nhã. Phiền não tức là Bồ đề. Bồ đề tức là đức Bát-nhã trong Niết-bàn. Chuyển hóa nơi kiết nghiệp để thành Giải thoát. Chuyển hóa Thân với y báo khổ để thành Pháp thân. Thể của Tâm là niệm là gốc nơi Pháp thân. Cho nên ba tạp nhiễm tức là ba đức của Tánh tịnh.

Tiếp theo là thành lập ba đức: Bát-nhã là Trí đức. Giải thoát là Đoạn đức. Pháp thân là Ân đức. Pháp thân gồm luôn cả Ứng thân. Ứng hợp với muôn vật để tạo Ân đức.

Sau hết là thành ba Thân. Bát-nhã là Thân pháp môn, Pháp thân là Thân Pháp tánh. Giải thoát là Thân ứng hóa. Tác dụng nơi giải thoát cũng là Giải thoát. Nếu Chân và Ứng đối chiếu để biện giải tức có ba đức của Chân thật, ba đức của Ứng hóa. Ba đức của Ứng hóa thì mỗi mỗi đều tùy theo riêng nơi đức của Chân thật mà khởi. Nay theo nghĩa chung nên Ứng Thân chính là chỗ thâm tóm của đức Giải thoát.

Sở từ câu: “Có thể chứng đắc Trí lớn” tiếp xuống: Là chi tiết hai là, đối nơi Thể để biện minh về ba đức.

Theo Pháp sư Tiến Phúc thì tổng cộng có bốn cách giải thích. Trước hết là giải thích chung: Thân là Thân của Chủ thể chứng đắc. Bát-nhã là Lửa trí tuệ. Giải thoát tức diệt trừ các phiền não v.v... ba pháp này kết hợp gọi là Chứng đắc Niết-bàn.

Nói “bốn nghĩa”: (bốn cách giải thích) Tức:

Thứ nhất: Thân là Thân tự thọ dụng. Hai thứ còn lại sau là Tâm Kim Cang với hai đức của Trí đức và Đoạn đức.

Thứ hai: Thân tức Pháp thân, pháp thân tức Như Như. Ma-ha-Bát-nhã tức là Trí của Như Như. Giải thoát tức là sự diệt tận hoàn toàn về tất cả những gì còn lại. Cho nên Pháp Thân là đối tượng được chứng đắc. Bát-nhã là Chủ thể chứng đắc. Giải thoát là lìa chướng.

Thứ ba: Thân tức là Pháp tánh. Có nghĩa về Thân của Phật, tức tạo ra chỗ nương tựa cho hai thứ kia. Có nghĩa về Trí Tuệ tức Ánh sáng soi chiếu khắp Pháp giới. Có nghĩa về Giải thoát tức Tánh lìa hết thấy chướng ngại. Ba thứ ấy cũng chẳng cùng lìa nhau. Tác giả tự tóm kết: Trong ba cách giải thích này thì thứ nhất là thuận theo ý của kinh, nhằm biện minh về Báo thân là Thân bất diệt của Niết-bàn thường trụ.

Thứ tư: Thân là Sắc thân. bốn Trí là Bát-nhã, Giải thoát.

Dựa theo chỗ giải thích trước, nói: Bốn cách giải thích trên thì thứ nhất là căn cứ nơi Báo thân. Thứ hai căn cứ nơi Pháp thân. Hai phần này dựa nơi Chân thân. Thứ tư là chung cho Chân, Ứng thân. Thứ ba tức căn cứ nơi Lý là ba đức của Tánh Tịnh.

Nay phần Sở giải chỉ nêu lên nghĩa thứ hai, là nhằm hiển bày chỗ viên dung, trọn đủ, thông hợp cả Nhân, Quả, Chân, Ứng. Ứng tức là Thân thường hằng, tức Pháp thân nên ứng tức là Pháp. Huống chi, Tự thọ dụng, Thể của Tự thọ dụng cũng hoàn toàn là Pháp tánh. Pháp thân chính là căn cứ ở chỗ bị ràng buộc. Ra khỏi sự ràng buộc là khác hẳn. Cho nên chủ thể chứng đắc, đối tượng được chứng đắc cùng với sự lìa chướng ngại là đắc từng phần của thập Địa, do thông hợp cả Nhân Quả nên nêu lên một nghĩa thì Lý không gì là không thấu tóm.

Sở từ câu: “Tuy nhiên, ba thứ ấy” tiếp xuống: Là phần thứ ba, dung thông Vô ngại, có sự tóm kết của Pháp, dụ. Trong Pháp thì chung nơi Nhân, chung nơi Quả. Lý gồm đủ ba thứ ấy tức là ba đức của Tánh Tịnh Niết-bàn. Có thể nhận biết như thế tức là ba đức của Danh tự, dựa vào đấy để tu quán tức là ba đức của Quán hành. Từ Trụ thứ nhất chứng đắc từng phần đến Như Lai là trọn vẹn. Căn cứ trực tiếp nơi sự ra khỏi ràng buộc là Pháp thân tức gồm đủ ba đức, nên thành nghĩa không riêng biệt.

Sở từ câu: “Nên ba pháp này” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Niết-bàn. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai viết: “Như Lai nay sẽ khiến cho tất cả chúng sinh cùng với bốn bộ chúng đệ tử của Như Lai thấy đều an trụ trong Tạng bí mật. Như Lai lại cũng sẽ trụ trong ấy để nhập Niết-bàn. Những gì gọi là Tạng bí mật? Cũng như chữ Y gồm

có ba chấm, nếu thẳng hàng thì chẳng thành chữ Y ba điểm hàng dọc chẳng thành chữ Y. Như ba mắt trên khuôn mặt của Ma hê thủ la thiên. Nếu ba điểm thẳng hàng cũng chẳng thành chữ Y, nếu riêng biệt ra cũng chẳng thành. Như Lai cũng vậy. Pháp của Giải thoát cũng chẳng phải là Niết-bàn. Thân của Như Lai cũng chẳng phải là Niết-bàn. Ma ha Bát-nhã cũng chẳng phải là Niết-bàn. Ba pháp đều khác nhau cũng chẳng phải là Niết-bàn. Như Lai nay an trụ nơi ba pháp như thế, vì chúng sinh nên gọi là nhập Niết-bàn”.

Pháp sư Tiến Phúc đã giải thích: “Nếu cho dụ giống với Pháp thì văn của dụ chẳng phải nêu đủ, do Pháp nói: Pháp của Giải thoát cũng chẳng phải là Niết-bàn. Trong dụ nên nói: Chỉ với mỗi mỗi điểm thì chẳng thành chữ Y, do ba đức như Giải thoát v.v... nếu chỉ có mỗi mỗi đức thì chẳng thành. Phàm là chứng đức Niết-bàn thì cần có Thân của Chủ thể chứng đức, cần có Lửa Trí tuệ và sự diệt trừ các thứ phiền não v.v... ba Pháp ấy kết hợp gọi là chứng đắc Niết-bàn. Nếu chỉ là Thân cũng chẳng phải là Niết-bàn. Chỉ Bát-nhã cũng chẳng phải là Niết-bàn. Chỉ Giải thoát cũng chẳng phải là Niết-bàn. Ba pháp này đều riêng là chưa có đoạn chứng cũng chẳng phải là Niết-bàn. Cho nên riêng dụ thì cũng chẳng thành”.

Nếu là ý của đại sư Trí Giả thì bốn nghĩa đều khác.

Đông - Tây gọi là Hoành tức chiều ngang. Nam - Bắc gọi là Tung tức là chiều dọc. Tức là như Pháp thân vốn có, tiếp theo là tu tập về Bát-nhã, sau thì được Giải thoát, đó là nghĩa của Tung. Do trải qua sinh, vượt thế gian, bao trùm tịnh uế nên như ba điểm của chiều dọc.

Chẳng là Hoành. Ba pháp với Thể khác đồng thời như ba điểm giống như chĩa Hỏa. Đồng nhau thì làm một Thể, còn riêng thì chỉ là mỗi thứ đều ở riêng mỗi chỗ, tức chỉ dùng một pháp. Nay Ma-ha Bát-nhã cũng chẳng phải là Niết-bàn v.v... là hợp nghĩa đều nhau của Tung. Chiều dọc là nêu rõ về ba pháp ấy gọi là Tung . Cho nên lên một đã thấu tóm hai gọi là đều nhau . Cho nên viết: “Bát-nhã chẳng phải là...” Tức trong Bát-nhã đã thấu tóm hai pháp”. Ba đức nếu riêng khác thì cũng chẳng phải là Niết-bàn, tức cùng hợp nghĩa riêng biệt của Hoành. Mỗi mỗi đều khác Thể tức hợp nơi Riêng. Khác Thể, đồng thời tức là hợp nơi Hoành. Cho nên trên đã nói: “Ba chấm nếu riêng thì chẳng thể thành chữ Y, đã kết hợp về Hoành, Riêng nên cũng có thể cho Hoành tức là đều, đối với Tung là Hoành, đối với Riêng là Đều. Cho nên kinh chỉ có ba câu nhưng nơi nghĩa thành bốn, mà giải thích tổng quát: Nay, cả ba đều chẳng thể nghĩ bàn nên có thể là Tung. Đều chẳng thể nghĩ

bàn nên có thể là Hoành, đều chẳng thể nghĩ bàn nên có thể là Đều. Đều chẳng thể nghĩ bàn nên có thể là Riêng”. Ý nói: Tức một mà ba. Tức ba mà một. Chẳng phải ba, chẳng phải một mà cùng soi chiếu về ba, một, nên có thể tạo sự tư duy về một, ba.

Nếu cho Thể là một dụng riêng mà biện minh thì hãy còn chưa tránh khỏi nơi Đều, Riêng.

Nhưng có chỗ cho rằng: Chữ Y như chữ Phẩm. Có chỗ nói như chữ Phẩm đảo ngược. Nghĩa sau là chính, do đấy nên nhận thức khác. Bậc cổ đức giải thích về nghĩa với sự lấy, bỏ chẳng đồng. Hoặc một đức ở trên, hai đức ở dưới. Hoặc hai đức ở trên một đức ở dưới. Đều chẳng đạt được ý. Ở Ấn Độ, chữ Y thì hai chấm ở trên, còn dụ cho Mắt trời thì chẳng thể hai mắt ở trên. Một mắt ở dưới. Như Lai sợ người nhận lầm về cách giải thích ấy, nên dùng mắt Trời để chuyển dụ về chữ Y. tức chẳng thể định về một, hai, trên dưới.

Nếu quyết định nói một trên, hai trên thì chẳng những chỉ nghĩa lý không thể viên diệu mà còn khiến cho hai dụ tự cùng mâu thuẫn.

Nói: “Bí mật” : Tức là do sâu xa, vi diệu.

Đại sư Tuệ Viễn giải thích: Xưa ẩn giấu không nêu giảng, nên gọi là Bí mật, do chỗ phủ che của Quyền giáo, nên gọi là Tạng. Vì thế phần văn tiếp sau viết: “Chỗ không nêu giảng trong mười một Bộ, gọi đó là Tạng”.

Pháp sư Tiến Phúc giải thích: “Đều chẳng phải là cảnh giới của hai Thừa, nên gọi là Bí mật. Hai Hiền giả đều là đối chiếu với xưa để hiển bày chỗ mật. Nay biện minh về chỗ sâu xa, vi diệu nên Thể Bí mật”.

